



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 28

Ngày 25 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

06/12/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 40/2022/QĐ-UBND quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La	2
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

30/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2507/QĐ-UBND phân loại thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	10
08/12/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2556/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2023	84

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt
để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ
phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 451/TTr-STC ngày 10 tháng 11 năm 2022; Công văn số 4696/STC-QLNS ngày 30 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và xã hội; Ủy ban Dân tộc;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (LD, CVCK);
- Lưu: VT, TH, Thanh 12 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt để luân chuyển
trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất
cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND
ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cơ chế quay vòng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, để tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện cơ chế quay vòng

1. Việc quay vòng một phần vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng tiền mặt, để thực hiện dự án, đảm bảo phù hợp với từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều kiện cụ thể của từng hộ hoặc nhóm hộ tham gia dự án.

2. Kinh phí quay vòng, được sử dụng để cho các dự án mới, thuộc hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của các chương trình mục tiêu quốc gia, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên bố trí cho các dự án, mô hình thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Đối với chi phí gián tiếp, trong các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất phải thực hiện theo cơ chế lồng ghép nguồn vốn quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng, thực hiện dự án và thu hồi kinh phí quay vòng.

5. Phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp trong thực hiện cơ chế quay vòng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tỷ lệ quay vòng

1. Tỷ lệ quay vòng theo số vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện dự án (*không bao gồm mô hình giảm nghèo*).

a) Đối với dự án trồng trọt

- Cây ngắn ngày (chu kỳ sản xuất dưới 01 năm): Tỷ lệ thu hồi 20%/dự án.

- Đối với các loại cây trồng còn lại: Tỷ lệ thu hồi 25%/dự án.

b) Đối với dự án chăn nuôi

- Gia súc, gia cầm: Tỷ lệ thu hồi 30%/dự án

- Đại gia súc: Tỷ lệ thu hồi 35%/dự án

c) Dự án thủy sản: Tỷ lệ thu hồi 30%/dự án

d) Dự án lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất): Tỷ lệ thu hồi 30%/dự án.

2. Tỷ lệ quay vòng đối với dự án mô hình giảm nghèo

a) Đối với các dự án nông, lâm nghiệp: Thực hiện theo Điểm d, Khoản 1 Điều này.

b) Dự án khác còn lại thu hồi 40%/dự án.

3. Căn cứ tỷ lệ thu hồi nêu tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án xác định số kinh phí phải thu hồi để quay vòng trong quyết định phê duyệt dự án.

Điều 5. Trình tự luân chuyển

1. Trình tự luân chuyển

a) Hằng năm, căn cứ dự toán kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, và số kinh phí thu hồi của các dự án (nguồn vốn quay vòng): Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*phòng Kinh tế đối với UBND Thành phố*), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Dân tộc trình UBND huyện, thành phố phân bổ kinh phí thực hiện các dự án mới được phê duyệt trong năm.

b) Tối đa sau 03 tháng kể từ khi dự án kết thúc

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án có trách nhiệm thu hồi kinh phí ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo dự án, được duyệt để thực hiện luân chuyển cho dự án khác đã được phê duyệt. Kinh phí thu hồi thuộc dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng được quản lý theo xã và ưu tiên phân bổ tiếp tục thực hiện các dự án mới trên địa bàn xã đó (*trường hợp xã có nhu cầu*) và thực hiện nộp vào tài khoản của cơ quan, đơn vị; cụ thể:

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

UBND cấp huyện giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Phòng kinh tế đối với UBND thành phố*) mở tài khoản tiền gửi để thu hồi kinh phí quay vòng hỗ trợ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tại Kho bạc nhà nước:

- + Tên tài khoản: Quỹ quay vòng các dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng.
- + Chủ tài khoản: Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- + Nơi mở tài khoản: Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.
- Đối với dự án mô hình giảm nghèo.

UBND cấp huyện giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội mở tài khoản tiền gửi để thu hồi kinh phí hỗ trợ thực hiện các dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tại Kho bạc nhà nước:

- + Tên tài khoản: Kinh phí quay vòng các dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.
- + Chủ tài khoản: Lãnh đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
- + Nơi mở tài khoản: Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

2. Trường hợp trong quá trình triển khai dự án phải tạm dừng, hủy bỏ vì lý do khách quan như: Thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác dẫn đến không có kết quả đầu ra theo kế hoạch, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định điều chỉnh dự án đã phê duyệt.

3. Gia hạn thời gian thu hồi đối với đối tượng tham gia dự án

a) Thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn từ 30% đến dưới 50% theo biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng.

b) Thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn từ 50% đến 70% theo biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng, tỷ lệ thu hồi bằng 50% tỷ lệ thu hồi nêu tại Khoản 1, 2 Điều 4.

c) Các trường hợp bất khả kháng khác: Chủ dự án xuất trình căn cứ hợp pháp, để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định gia hạn nhưng tối đa không quá 12 tháng.

d) Trường hợp không thu hồi kinh phí hỗ trợ: Dự án bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên 70% theo biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Biên bản xác nhận mức độ thiệt hại: Thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Quy trình quản lý, sử dụng, theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Quy trình quản lý, sử dụng kinh phí quay vòng

a) Định kỳ hằng năm, trước ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch: Cơ quan, đơn vị và cấp xã được giao nhiệm vụ thu hồi kinh phí quay vòng lập báo cáo

tình hình triển khai các dự án và kinh phí quay vòng gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế đối với UBND thành phố), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Dân tộc và Phòng Tài chính - Kế hoạch.

b) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*phòng Kinh tế đối với UBND thành phố*) chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện thu hồi và sử dụng kinh phí quay vòng 6 tháng và hằng năm trong báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi UBND cấp huyện, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

c) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí quay vòng thực hiện hạch toán kế toán, quản lý kinh phí trên hệ thống kế toán và báo cáo tài chính hằng năm theo chế độ kế toán hiện hành.

d) Kết thúc dự án: UBND cấp huyện ban hành quyết định thu hồi số kinh phí quay vòng thực hiện dự án làm cơ sở để các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thu hồi.

2. Quy trình theo dõi, giám sát

a) UBND cấp xã, thông báo nội dung của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến cộng đồng dân cư thực hiện dự án, bao gồm số kinh phí thu hồi, thời gian thu hồi để quay vòng.

b) Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng ký hợp đồng với đại diện cộng đồng dân cư.

c) Cộng đồng dân cư, triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của dự án đảm bảo tiến độ và hiệu quả; định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện dự án 6 tháng, hằng năm và tổng kết, gửi UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện.

d) Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện dự án hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai dự án của cộng đồng dân cư; thực hiện nghiệm thu và thanh toán, giải ngân vốn cho cộng đồng dân cư căn cứ kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định quy định tại Khoản 6, Điều 22 - Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) UBND cấp xã theo dõi, đánh giá việc thực hiện dự án trên địa bàn; kịp thời kiến nghị UBND cấp huyện các nội dung vướng mắc.

e) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, phối hợp với Tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn cấp xã, có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện dự án của cộng đồng dân cư, kịp thời thông tin, kiến nghị với UBND cấp xã những tồn tại, vướng mắc trong tổ chức thực hiện của cộng đồng dân cư.

f) Cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức thực hiện dự án, đảm bảo thu hồi kinh phí quay vòng để tiếp tục luân chuyển vốn trong cộng đồng theo quy định. Kết

thúc Chương trình mục tiêu quốc gia toàn bộ số kinh phí quay vòng được thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước.

g) Thực hiện công khai tài chính thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có việc thu hồi, quản lý và sử dụng kinh phí thu hồi để quay vòng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng

1. Hằng năm, căn cứ mức hỗ trợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án quyết toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 2, Điều 65 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ báo cáo quyết toán của cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Cơ quan chủ quản thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh gồm: Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh:

a) Căn cứ dự toán Trung ương giao và quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, hàng năm lập phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*trong đó có hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất*) gửi Sở Tài chính.

b) Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến việc xây dựng và thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của trung ương (*các danh mục dự án, mô hình, quy mô, định mức, thời gian thực hiện từng loại dự án...*)

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố theo dõi, tổng hợp báo cáo theo định kỳ, 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh về kết quả thực hiện cơ chế quay vòng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

d) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện cơ chế quay vòng. Tổng hợp, đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với sở, ngành chủ quản trình UBND tỉnh xem xét quyết định phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm.

b) Hướng dẫn công tác lập, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện cơ chế quay vòng, nếu phát hiện sai phạm, vướng mắc báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ dự toán tỉnh giao để phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định.

b) Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND cấp xã tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế quay vòng, nếu phát hiện sai phạm, vướng mắc báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời.

c) Định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện trên địa bàn huyện, xã gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh để theo dõi, tổng hợp chung.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện dự án do UBND cấp huyện giao.

b) Phối hợp chỉ đạo thực hiện các dự án do cấp huyện thực hiện được triển khai trên địa bàn xã.

c) Định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thực hiện Quyết định *(qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế đối với UBND thành phố), Phòng Dân tộc)*.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh sửa đổi bổ sung kịp thời./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2507/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phân loại thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành kèm theo Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 898/TTr-SNV ngày 29 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại 2.303 bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (sau đây gọi chung là bản) thuộc 204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1. Kết quả phân loại bản trên địa bàn toàn tỉnh:

1.1. Loại 1: 209 bản

1.2. Loại 2: 950 bản

1.3. Loại 3: 1.144 bản

2. Kết quả phân loại bản tại các huyện, thành phố:

2.1. Thành phố Sơn La: 139 bản, trong đó loại 1: 21 bản; loại 2: 22 bản; loại 3: 96 bản.

2.2. Huyện Mai Sơn: 293 bản, trong đó loại 1: 16 bản; loại 2: 108 bản; loại 3: 169 bản.

2.3. Huyện Yên Châu: 173 bản, trong đó loại 1: 10 bản; loại 2: 59 bản; loại 3: 104 bản.

2.4. Huyện Mộc Châu: 184 bản, trong đó loại 1: 35 bản; loại 2: 49 bản; loại 3: 100 bản.

2.5. Huyện Vân Hồ: 115 bản, trong đó loại 1: 11 bản; loại 2: 79 bản; loại 3: 25 bản.

2.6. Huyện Bắc Yên: 101 bản, trong đó loại 1: 13 bản; loại 2: 65 bản; loại 3: 23 bản.

2.7. Huyện Phù Yên: 207 bản, trong đó loại 1: 21 bản; loại 2: 80 bản; loại 3: 106 bản.

2.8. Huyện Sông Mã: 331 bản, trong đó loại 1: 13 bản; loại 2: 166 bản; loại 3: 152 bản.

2.9. Huyện Sốp Cộp: 101 bản, trong đó loại 1: 13 bản; loại 2: 41 bản; loại 3: 47 bản.

2.10. Huyện Thuận Châu: 355 bản, trong đó loại 1: 27 bản; loại 2: 168 bản; loại 3: 160 bản.

2.11. Huyện Quỳnh Nhai: 103 bản, trong đó loại 1: 14 bản; loại 2: 43 bản; loại 3: 46 bản.

2.12. Huyện Mường La: 201 bản, trong đó loại 1: 15 bản; loại 2: 70 bản; loại 3: 116 bản.

(có 13 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân loại thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố, khu phố, khối phố trên địa bàn tỉnh Sơn La và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

Phụ lục I
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số bản	Kết quả phân loại bản		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Thành phố Sơn La	139	21	22	96
2	Huyện Mai Sơn	293	16	108	169
3	Huyện Yên Châu	173	10	59	104
4	Huyện Mộc Châu	184	35	49	100
5	Huyện Vân Hồ	115	11	79	25
6	Huyện Bắc Yên	101	13	65	23
7	Huyện Phù Yên	207	21	80	106
8	Huyện Sông Mã	331	13	166	152
9	Huyện Sốp Cộp	101	13	41	47
10	Huyện Thuận Châu	355	27	168	160
11	Huyện Quỳnh Nhai	103	14	43	46
12	Huyện Mường La	201	15	70	116
	Tổng	2.303	209	950	1.144

Phụ lục II
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Phường Chiềng Lè	1	5	7	13
		1. Bản Lầu	1. Tổ 3	1. Tổ 1	
			2. Tổ 5	2. Tổ 2	
			3. Tổ 8	3. Tổ 4	
			4. Tổ 11	4. Tổ 6	
			5. Tổ 12	5. Tổ 7	
				6. Tổ 9	
				7. Tổ 10	
2	Phường Tô Hiệu	2	1	7	10
		1. Tổ 3	1. Tổ 7	1. Tổ 1	
		2. Tổ 8		2. Tổ 2	
				3. Tổ 4	
				4. Tổ 5	
				5. Tổ 6	
				6. Tổ 9	
				7. Bản Hẹo	
3	Phường Chiềng An	2	2	5	9
		1. Tổ 3	1. Bản Phứa Cón	1. Tổ 1	
		2. Tổ 4	2. Bản Cọ	2. Tổ 2	
				3. Tổ 5	
				4. Bản Cá	
				5. Bản Hải	
4	Phường Quyết Thắng	5	4	6	15
		1. Bản Giảng Lắc	1. Tổ 4	1. Tổ 1	
		2. Tổ 3	2. Tổ 6	2. Tổ 2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		3. Tổ 8	3. Tổ 12	3. Tổ 5	
		4. Tổ 9	4. Tổ 15	4. Tổ 10	
		5. Tổ 14		5. Tổ 11	
				6. Tổ 13	
5	Phường Chiềng Cơi	2	2	4	8
		1. Tổ 3	1. Tổ 2	1. Tổ 1	
		2. Bản Chậu Cọ	2. Bản Mé Ban	2. Bản Buôn	
				3. Bản Bó Ẩn	
				4. Bản Coóng Nọi	
6	Phường Quyết Tâm	1	2	8	11
		1. Tổ 2	1. Tổ 5	1. Tổ 1	
			2. Tổ 11	2. Tổ 3	
				3. Tổ 4	
				4. Tổ 6	
				5. Tổ 7	
				6. Tổ 8	
				7. Tổ 9	
				8. Tổ 10	
7	Phường Chiềng Sinh	4	0	14	18
		1. Tổ 1		1. Tổ 4	
		2. Tổ 2		2. Tổ 5	
		3. Tổ 3		3. Tổ 7	
		4. Tổ 6		4. Tổ 8	
				5. Tổ 9	
				6. Tổ 10	
				7. Tổ 11	
				8. Tổ 14	
				9. Tổ 15	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				10. Tổ 17	
				11. Bản Hèo	
				12. Bản Phung	
				13. Bản Thăm Mạy	
				14. Bản Cang	
8	Xã Chiềng Xôm	1	1	8	10
		1. Bản Tông	1. Bản Sắng	1. Bản Phiêng Ngùa	
				2. Bản Panh	
				3. Bản Có Mòn	
				4. Bản Thè Dừn	
				5. Bản Phiêng Hay	
				6. Bản Ái	
				7. Bản Hụm	
				8. Bản Lả Mường	
9	Xã Hua La	1	2	12	15
		1. Bản Co Phung	1. Bản Lun	1. Bản San	
			2. Bản Nam	2. Bản Púa Nhọt	
				3. Bản Nẹ Tở	
				4. Bản Nẹ Nưa	
				5. Bản Bó Cầm	
				6. Bản Mông	
				7. Bản Kham	
				8. Bản Hịa	
				9. Bản Sắng	
				10. Bản Lụa	
				11. Bản Pọng	
				12. Bản Hoàng Văn Thụ	
10	Xã Chiềng Ngần	0	1	14	15

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Pát	1. Bản Dữn	
				2. Bản Khoang	
				3. Tiểu khu 1	
				4. Bản Co Pục	
				5. Bản Híp	
				6. Bản Nong La	
				7. Bản Púng	
				8. Bản Phường	
				9. Bản Nà Ngần	
				10. Bản Ca Láp	
				11. Bản Kềm	
				12. Bản Ổ	
				13. Bản Muông	
				14. Bản Nà Lo	
11	Xã Chiềng Cọ	1	1	5	7
		1. Bản Hôm	1. Bản Hùn	1. Bản Dầu	
				2. Bản Ót Luông	
				3. Bản Ót Nội	
				4. Bản Ngoại	
				5. Bản Muông Yên	
12	Xã Chiềng Đen	1	1	6	8
		1. Bản Tam Quỳnh	1. Bản Pảng	1. Bản Tòng Xét	
				2. Bản Trung Tâm	
				3. Bản Phiêng Tam	
				4. Bản Phiêng Nghè	
				5. Bản Nam Niệu	
				6. Bản Nam Giáng	
	Tổng số	21	22	96	139

Phụ lục III
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MAI SƠN
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Xã Chiềng Lương	2	3	12	17
		1. Bản Lù	1. Bản Pó In	1. Bản Oi	
		2. Bản Chi	2. Bản Mật Sàng	2. Bản Phiêng Nội	
			3. Bản Lụng Tra	3. Bản Mòn 1	
				4. Bản Mòn 2	
				5. Bản Ý Lường	
				6. Bản Tàng	
				7. Bản Buôm Khoang	
				8. Bản Lạn Quỳnh	
				9. Bản Phú Lương	
				10. Bản Búa Bon	
				11. Bản Thảm Phẳng	
				12. Bản Kéo Lồm	
2	Xã Tà Hộc	0	6	2	8
			1. Bản Mòng	1. Bản Pá Hóc	
			2. Bản Hộc	2. Bản Pù Tền	
			3. Bản Mường		
			4. Bản Pon		
			5. Bản Bơ		
			6. Bản Pá Nó		
3	Xã Chiềng Ban	0	4	7	11
			1. Bản Thạy Lồm 6/1	1. Bản Kéo Tóc	
			2. Bản Áng Ứng	2. Bản Mai Khoang	
			3. Bản Củ	3. Bản Thộ Pát	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			4. Bản Sàng Nà Tre	4. Bản Ót	
				5. Bản Phiêng Quài Tong Chinh	
				6. Thôn 2 Hoàng Văn Thụ	
				7. Bản Hợp 3 Văn Tiên	
4	Xã Chiềng Dong	0	6	2	8
			1. Bản Nà Khoang	1. Bản Pắc Ngần	
			2. Bản Dè	2. Bản Pha Đin	
			3. Bản Lò Um		
			4. Bản Liềng		
			5. Bản Nghịu Cọ		
			6. Bản Khoáng Biên		
5	Xã Mường Bằng	0	5	8	13
			1. Bản Bằng Thịnh	1. Bản Sắng	
			2. Bản Liềng Quỳnh	2. Bản Cáp	
			3. Bản Mé Mòi	3. Bản Bó	
			4. Bản Phang Hụm Có	4. Bản Quỳnh Pầu	
			5. Bản Quỳnh Châu	5. Bản Lương Mạt	
				6. Bản Xùm Hào	
				7. Bản Giàn Bon	
				8. Bản Nà Trai	
6	Xã Chiềng Mung	1	5	12	18
		1. Thôn Nà Sản	1. Bản Nà Hạ 2	1. Thôn 6	
			2. Bản Mạt	2. Thôn 7	
			3. Bản Xum	3. Bản Kẹ Nhừn	
			4. Bản Lo	4. Thôn Đoàn Kết	
			5. Bản Thống Nhất	5. Bản Nà Sang	
				6. Bản Lầu	
				7. Bản Hời	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				8. Bản Phát	
				9. Bản Đức Hân	
				10. Thôn Hoàng Văn Thụ	
				11. Bản Nà Hạ 1	
				12. Bản Bôm Cưa	
7	Xã Chiềng Nọi	0	8	7	15
			1. Bản Bằng Ban	1. Bản Huổi Do	
			2. Bản Cho Cong	2. Bản Phé	
			3. Bản Nhụng Trên	3. Bản Pá Hóc	
			4. Bản Nhụng Dưới	4. Bản Huổi Sàng	
			5. Bản Co Hỉnh	5. Bản Phiêng Khôm	
			6. Bản Sài Khao	6. Bản Huổi Lấp	
			7. Bản Phiêng Thắm	7. Bản Hua Pư	
			8. Bản Nà Phặng		
8	Xã Nà Bó	0	5	7	12
			1. Bản Sơn Tra	1. Bản Kéo Bó	
			2. Bản Đông Sần	2. Bản Nà Bó	
			3. Bản Nà Hường	3. Bản Phiêng Hỉnh	
			4. Tiểu khu 8	4. Bản Pát Ca	
			5. Bản Bó Đuôi	5. Tiểu khu 7	
				6. Bản Cáp Na	
				7. Bản Trung Thành	
9	Xã Chiềng Ve	0	5	0	5
			1. Bản Púng		
			2. Bản Vuông Mè		
			3. Bản Sươn Mè		
			4. Bản Khiêng		
			5. Bản Thắm		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
10	Xã Mường Chanh	0	2	5	7
			1. Bản Nà Cà	1. Bản Nặm Bông	
			2. Bản Đen	2. Bản Hỏm Lợi	
				3. Bản Pon Chằm	
				4. Bản Cang Mường	
				5. Bản Ten Hịa	
11	Xã Chiềng Chung	0	4	6	10
			1. Bản Ngòi	1. Bản Nghịu Ten	
			2. Bản Khoa	2. Bản Nam	
			3. Bản Mảy	3. Bản Hạm	
			4. Bản Mé	4. Bản Tường Chung	
				5. Bản Xam Ta	
				6. Bản Ít Hò	
12	Xã Chiềng Mai	0	10	1	11
			1. Bản Còi Quỳnh	1. Tiểu khu Ngã Ba	
			2. Bản Pòn		
			3. Bản Cúp		
			4. Bản Vặt Bon		
			5. Bản Ban		
			6. Bản Mé Mận		
			7. Bản Cuộm Sơn		
			8. Bản Co Sâu		
			9. Bản Dăm Hoa		
			10. Bản Puồn Vạy		
13	Thị trấn Hát Lót	5	2	15	22
		1. Tiểu khu 1	1. Tiểu khu 19	1. Tiểu khu 3	
		2. Tiểu khu 2	2. Tiểu khu 21	2. Tiểu khu 5	
		3. Tiểu khu 4		3. Tiểu khu 6	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		4. Tiểu khu 17		4. Tiểu khu 7	
		5. Tiểu khu 20		5. Tiểu khu 8	
				6. Tiểu khu 9	
				7. Tiểu khu 10	
				8. Tiểu khu 11	
				9. Tiểu khu 12	
				10. Tiểu khu 13	
				11. Tiểu khu 14	
				12. Tiểu khu 15	
				13. Tiểu khu 16	
				14. Tiểu khu 18	
				15. Bản Dôm	
14	Xã Nà Ót	0	5	6	11
			1. Bản Trạm Hin	1. Bản Pá Sung	
			2. Bản Nà Hạ	2. Bản Lọ Dên	
			3. Bản Ót Chả	3. Bản Nà Un	
			4. Bản Há Sét	4. Bản Xà Kìa	
			5. Bản Xà Vịt	5. Bản Nặm Lanh	
				6. Bản Lụng Cuông	
15	Xã Chiềng Kheo	0	4	1	5
			1. Bản Lon Kéo	1. Bản Páng Sảng	
			2. Bản Có Tình		
			3. Bản Buốt Vần		
			4. Bản Nà Viên		
16	Xã Hát Lót	1	2	13	16
		1. Thôn Tiên Phong	1. Bản Nà Sy	1. Bản 428	
			2. Bản Nặm Ban	2. Bản Yên Tiến	
				3. Bản Phiêng Trai	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				4. Bản Lót Tiến	
				5. Bản Búng Lay	
				6. Tiểu khu Nà Sản	
				7. Tiểu khu 10	
				8. Bản Nà Sảng	
				9. Bản Lọng Khoang	
				10. Thôn Nà Cang	
				11. Bản Củ Nghè	
				12. Bản Ngồ Hén	
				13. Bản Nà Hạ	
17	Xã Phiêng Păn	0	10	9	19
			1. Bản Kết Hay	1. Bản Pá Ban	
			2. Bản Nà Nhụng	2. Bản Bản Đen	
			3. Bản Ta Vắt	3. Bản Pá Tong	
			4. Bản Nà Hiên	4. Bản Xà Cành	
			5. Bản Phiêng Khàng	5. Bản Pá Po	
			6. Bản Kết Nà	6. Bản Pá Liềng	
			7. Bản Vít	7. Bản Thán	
			8. Bản Pá Nó	8. Bản Pên	
			9. Bản Ta Lúc	9. Bản Co Hày	
			10. Bản Nà Pồng		
18	Xã Cò Nòi	5	9	15	29
		1. Bản Cò Nòi	1. Bản Nong Quỳnh	1. Bản Bình Yên	
		2. Bản Léch	2. Bản Mòn	2. Bản Nong Te	
		3. Tiểu khu 2	3. Bản Mu Kít	3. Bản Quỳnh Sơn	
		4. Tiểu khu 3/2	4. Bản Nong Mòn	4. Bản Hin Thuội	
		5. Tiểu khu Bình Minh	5. Tiểu khu 19/5	5. Bản Hua Tát	
			6. Tiểu khu 26/3	6. Bản Mé Léch	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			7. Tiểu khu 39	7. Bản Nà Cang	
			8. Tiểu khu Thống Nhất	8. Bản Nhạp	
			9. Bản Đại Phát	9. Bản Phiêng Hỳ	
				10. Bản Quỳnh Tiến	
				11. Bản Sơn Pha	
				12. Tiểu khu 1	
				13. Tiểu khu 3	
				14. Tiểu khu Quyết Thắng	
				15. Bản Tân Thảo	
19	Xã Mường Bon	0	2	9	11
			1. Bản Un	1. Bản Mé	
			2. Bản Tà Xa	2. Bản Bon	
				3. Bản Lắm Cút	
				4. Bản Mứn Đoàn Kết	
				5. Bản Ổ Tra	
				6. Bản Tiến Xa	
				7. Bản Rừng Thông	
				8. Bản Mai Tiên	
				9. Bản Thống Nhất	
20	Xã Chiềng Sung	0	2	10	12
			1. Bản Nhất Bó Lạnh	1. Bản Phát Nam	
			2. Bản Búc	2. Bản Nong Bình	
				3. Bản Trạm Cầu	
				4. Bản Quỳnh Tám	
				5. Bản Tân Lập	
				6. Bản Cang	
				7. Bản Cao Sơn	
				8. Bản Nong Sơn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Tà Đứng	
				10. Bản Bó Quỳnh	
21	Xã Phiêng Cầm	1	7	11	19
		1. Bản Lọng Hòm	1. Bản Phiêng Phụ	1. Bản Xà Liệt	
			2. Bản Huổi Nhả	2. Bản Nong Tàu Mông	
			3. Bản Nong Tàu Thái	3. Bản Củ	
			4. Bản Nong Xà Nghè	4. Bản Co Muông	
			5. Bản Phiêng Ngần	5. Bản Huổi Thùng	
			6. Bản Hua Kết	6. Bản Thảm Hưn	
			7. Bản Bon Trỏ	7. Bản La Va	
				8. Bản Huổi Thươn	
				9. Bản Nặm Pút	
				10. Bản Hua Nà	
				11. Bản Pú Tậu	
22	Xã Chiềng Chăn	1	2	11	14
		1. Bản Sải Lương	1. Bản Yên Bình	1. Bản Phường	
			2. Bản Tong Tãi B	2. Bản Hùn	
				3. Bản Quỳnh Nam	
				4. Bản Chiềng Đen	
				5. Bản Nặm Luông	
				6. Bản Tong Tãi A	
				7. Bản Tong Chiềng	
				8. Bản Huổi Hải	
				9. Bản Chan Chiềng	
				10. Bản Sy	
				11. Bản Kiếng	
	Tổng số	16	108	169	293

Phụ lục IV
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Xã Chiềng Đông	4	7	1	12
		1. Bản Chai	1. Bản Nhôm	1. Bản Huổi Siều	
		2. Bản Luông Mé	2. Bản Chùm		
		3. Bản Đông Tấu	3. Bản Hượn		
		4. Bản Na Pản	4. Bản Huổi Pù		
			5. Bản Thèn Luông		
			6. Bản Nậm Ún		
			7. Bản Suối Dương		
2	Xã Chiềng Sàng	0	1	7	8
			1. Bản Chiềng Sàng	1. Bản Mo	
				2. Bản Búng Mo	
				3. Bản Chiềng Kim	
				4. Bản Chiềng Sàng 2	
				5. Bản Mai Ngập	
				6. Bản Đán	
				7. Bản Đán 2	
3	Xã Chiềng Păn	0	1	8	9
			1. Bản Boong Xanh	1. Bản Ngựa	
				2. Bản Thàn	
				3. Bản Sốp Sạng	
				4. Bản Phát	
				5. Bản Thông Phiêng	
				6. Bản Chiềng Phú	
				7. Bản Pang Héo	
				8. Bản Chiềng Thi	
4	Xã Viêng Lán	0	0	5	5
				1. Bản Nà Và	
				2. Bản Mường Vạt	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				3. Bản Kho Vàng	
				4. Bản Huổi Qua	
				5. Bản Huổi Hẹ	
5	Xã Chiềng Khoi	0	0	6	6
				1. Bản Hiêm	
				2. Bản Pút	
				3. Bản Mé	
				4. Bản Tùm	
				5. Bản Na Đông	
				6. Bản Ngoàng	
6	Xã Sập Vạt	0	3	9	12
			1. Bản Bắ Đông	1. Bản Nà Khái	
			2. Bản Khóng	2. Bản Hìn Nam	
			3. Bản Na Pa	3. Bản Nghè	
				4. Bản Mệt Sai	
				5. Bản Thín	
				6. Bản Khá	
				7. Bản Pa Sang	
				8. Bản Nhúng	
				9. Bản Nóng Khéo	
7	Xã Chiềng Hặc	0	3	11	14
			1. Bản Lắc Phiêng	1. Bản Huổi Mong	
			2. Bản Tà Vài	2. Bản Nà Ngà	
			3. Bản Cang	3. Bản Huổi Sét	
				4. Bản Đoàn Kết	
				5. Bản Văng Lùng	
				6. Bản Pa Hóc	
				7. Bản Huổi Thón	
				8. Bản Hang Hóc	
				9. Bản Chi Đầy	
				10. Bản Bó Kiếng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				11. Bản Co Sáy	
8	Xã Mường Lựm	0	5	2	7
			1. Bản Khẩu Khoang	1. Bản Đảo	
			2. Bản Mường Lựm	2. Bản Pá Khôm	
			3. Bản Luông		
			4. Bản Nà Lắng		
			5. Bản Ôn Ốc		
9	Xã Tú Nang	2	6	15	23
		1. Bản Tà Làng Thấp	1. Bản Suối Bùn	1. Bản Lắc Kén	
		2. Bản Hua Đán	2. Bản Suối Phà	2. Bản Cốc Cù	
			3. Bản Đông Khùa	3. Bản Cung Giao thông Đông Khùa	
			4. Bản Cốc Nông	4. Bản Nàng Yên	
			5. Bản Tà Làng Cao	5. Bản Tin Tốc	
			6. Bản Tà Làng Trung	6. Bản Nà Khoang	
				7. Bản Nong Pét	
				8. Bản Chiềng Ban 1	
				9. Bản Chiềng Ban 2	
				10. Bản Trung Tâm	
				11. Bản Cốc Lắc	
				12. Bản Tú Quỳnh	
				13. Bản Bó Mon	
				14. Bản Cô Tông	
				15. Bản Cáy Ton	
10	Xã Lóng Phiêng	2	5	3	10
		1. Bản Yên Thi	1. Bản Nong Đúc	1. Bản Quỳnh Phiêng	
		2. Bản Pha Cúng	2. Bản Tà Vàng	2. Bản Mỏ Than	
			3. Bản Mơ Tươi	3. Bản Cò Chia	
			4. Bản Tô Quỳnh		
			5. Bản Nà Mùa		
11	Xã Chiềng Tương	0	6	3	9

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Pa Kha 1	1. Bản Bó Hin	
			2. Bản Pa Kha 2	2. Bản Pa Khôm	
			3. Bản Pa Kha 3	3. Bản Đề A	
			4. Bản Pom Khốc		
			5. Bản Đin Chí		
			6. Bản Co Lắc		
12	Xã Phiêng Khoài	1	8	21	30
		1. Bản Kim Chung 1	1. Bản Tà Ẽn	1. Bản Cồn Huốt 1	
			2. Bản Con Khảm	2. Bản Cồn Huốt 2	
			3. Bản Ten Luông	3. Bản Lao Khô 1	
			4. Bản Keo Muông	4. Bản Lao Khô 2	
			5. Bản Ái 1	5. Bản Bó Rôm	
			6. Bản Ái 2	6. Bản Quỳnh Chung	
			7. Bản Tam Thanh	7. Bản Kim Chung 2	
			8. Bản Co Mon	8. Bản Kim Chung 3	
				9. Bản Hang Mon 1	
				10. Bản Hang Mon 2	
				11. Bản Thanh Yên 1	
				12. Bản Thanh Yên 2	
				13. Bản Quỳnh Liên	
				14. Bản Hang Cấn	
				15. Bản Páo Cửa	
				16. Bản Huổi Sai	
				17. Bản Bó Sinh	
				18. Bản Na Lù	
				19. Bản Na Nhươi	
				20. Bản Đán Đón	
				21. Bản Nặm Bó	
13	Xã Chiềng On	1	7	4	12
		1. Bản Nà Đít	1. Bản Tràng Nặm	1. Bản Ta Liều	
			2. Bản Trạm Hốc	2. Bản Keo Đồn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			3. Bản Nà Dạ	3. Bản A La	
			4. Bản Nà Cài	4. Bản Suối Cút	
			5. Bản Bản Khuông		
			6. Bản Đìn Chí		
			7. Bản Co Tôm		
14	Xã Yên Sơn	0	7	3	10
			1. Bản Phương Quỳnh	1. Bản Chiềng Yên	
			2. Bản Chiềng Hưng	2. Bản Kim Sơn 1	
			3. Bản Chờ Lồng	3. Bản Kim Sơn 2	
			4. Bản Cò Chia		
			5. Bản Quỳnh Sơn		
			6. Bản Đán		
			7. Bản Đán 1		
15	Thị trấn Yên Châu	0	0	6	6
				1. Tiểu khu 1	
				2. Tiểu khu 2	
				3. Tiểu khu 3	
				4. Tiểu khu 4	
				5. Tiểu khu 5	
				6. Tiểu khu 6	
	Tổng số	10	59	104	173

Phụ lục V
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỘC CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Xã Chiềng Hắc	1	2	10	13
		1. Bản Ta Niết	1. Bản Tà Số 1	1. Bản Tà Số 2	
			2. Bản Cò Lìu	2. Bản Tong Hán	
				3. Bản Hìn Phá	
				4. Bản Tát Ngoăng	
				5. Bản Piềng Lán	
				6. Bản Pá Phang 1	
				7. Bản Pá Phang 2	
				8. Bản Chiềng Păn	
				9. Bản Tây Hưng	
				10. Bản Long Phú	
2	Xã Chiềng Khừa	0	6	3	9
			1. Bản Phách	1. Bản Tòng	
			2. Bản Khừa	2. Bản Suối Đon	
			3. Bản Ông Lý	3. Bản Trọng	
			4. Bản Cang		
			5. Bản Căng Ty		
			6. Bản Xa Lú		
3	Xã Chiềng Sơn	1	6	10	17
		1. Tiểu khu 19/5	1. Tiểu khu 1/5	1. Tiểu khu 2	
			2. Tiểu khu 8	2. Tiểu khu 3	
			3. Bản Co Phương	3. Tiểu khu 4	
			4. Bản Hương Sơn	4. Tiểu khu 5	
			5. Bản Pha Luông	5. Tiểu khu 6	
			6. Bản Suối Thín	6. Tiểu khu 7	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				7. Tiểu khu 30/4	
				8. Tiểu khu 3/2	
				9. Bản Hin Pén	
				10. Bản Nặm Dên	
4	Xã Đông Sang	1	2	8	11
		1. Bản Áng	1. Bản Búa	1. Tiểu khu 34	
			2. Bản Co Sung	2. Bản Áng 3	
				3. Bản Cóc	
				4. Bản Tự Nhiên	
				5. Bản Chăm Cháy	
				6. Bản Pa Phách 1	
				7. Bản Pa Phách 2	
				8. Bản Nà Kiến	
5	Xã Nà Mường	0	1	8	9
			1. Bản Đoàn Kết	1. Bản Kè Tèo	
				2. Bản Tân Ca	
				3. Bản Thống Nhất	
				4. Bản Nà Mường	
				5. Bản Sầm Nặm	
				6. Bản Suối Khua	
				7. Tiểu khu 3	
				8. Bản Sỳ Lý	
6	Xã Mường Sang	1	2	8	11
		1. Bản Nà Bó 2	1. Bản Nà Bó 1	1. Bản Là Ngà 1	
			2. Bản Lùn	2. Bản Là Ngà 2	
				3. Bản Vật	
				4. Bản Sò Lườn	
				5. Bản An Thái	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				6. Bản Bãi Sậy	
				7. Bản 19/8	
				8. Bản Thái Hưng	
7	Xã Hua Păng	1	3	3	7
		1. Bản Chiềng Cang	1. Bản Nà Sài	1. Bản Bó Hiềng	
			2. Bản Suối Ba	2. Bản Nà Bó I	
			3. Bản Suối Ngõa	3. Bản Nà Bó II	
8	Xã Lóng Sập	1	6	7	14
		1. Bản Bó Sập	1. Bản Phát	1. Bản Co Cháy	
			2. Bản A Má 1	2. Bản Pu Nhan	
			3. Bản A Má 2	3. Bản Pha Nhên	
			4. Bản Mường Bó	4. Bản Buốc Pát	
			5. Bản Phiêng Cài	5. Bản Pha Đón	
			6. Bản Hong Húa	6. Bản Buốc Quang	
				7. Bản A Lá	
9	Xã Phiêng Luông	0	2	5	7
			1. Bản Muống	1. Bản Xồm Lồm	
			2. Bản Pa Hóc	2. Bản Suối Khem	
				3. Bản Piềng Sàng	
				4. Bản Tám Ba	
				5. Bản Tiến Phong	
10	Xã Tà Lại	0	5	3	8
			1. Bản Suối Mỗ	1. Bản Trai Tôn	
			2. Bản Tháng 5 - C5	2. Bản Lòng Hồ	
			3. Bản Tà Lọt	3. Bản Nong Cụt	
			4. Bản Nà Cạn		
			5. Bản Pái Mỗ		
11	Xã Tân Hợp	0	5	7	12

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Nà Sánh	1. Bản Tầm Phế	
			2. Bản Sao Tua	2. Bản Sam Kha	
			3. Bản Nà Mý	3. Bản Nà Mường	
			4. Bản Suối Xáy	4. Bản Suối Khoang	
			5. Bản Pơ Nang	5. Bản Lũng Mú	
				6. Bản Bó Liều	
				7. Bản Cà Đặc	
12	Xã Tân Lập	5	1	8	14
		1. Bản Dọi	1. Bản Phiêng Cành	1. Bản Phiêng Đón	
		2. Bản Tà Phênh		2. Bản Nà Pháy	
		3. Bản Hoa		3. Bản Lóng Cóc	
		4. Bản Nà Tân		4. Bản Nà	
		5. Tiểu khu 12		5. Bản Nặm Khao	
				6. Bản Nặm Tôm	
				7. Tiểu khu 9	
				8. Tiểu khu 34	
13	Xã Quy Hướng	0	3	7	10
			1. Bản Suối Giăng 1	1. Bản Nà Giàng	
			2. Bản Chiềng Khòng	2. Bản Suối Cẩu	
			3. Bản Nà Giàng 2	3. Bản Bó Hoi	
				4. Bản Suối Giăng 2	
				5. Bản Đồng Giăng	
				6. Bản Bến Trai	
				7. Bản Nà Quên	
14	Thị trấn Mộc Châu	8	2	2	12
		1. Tiểu khu 1	1. Tiểu khu 2	1. Tiểu khu Bản Mòn	
		2. Tiểu khu 3	2. Tiểu khu 4	2. Tiểu khu 11	
		3 Tiểu khu 6			

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		4. Tiểu khu 8			
		5. Tiểu khu 10			
		6. Tiểu khu 12			
		7. Tiểu khu 13			
		8. Tiểu khu 14			
15	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	16	3	11	30
		1. Tiểu khu Bó Bun	1. Tiểu khu 70	1. Tiểu khu Tà Loọng	
		2. Tiểu khu Chờ Lồng	2. Tiểu khu 84/85	2. Tiểu khu Chè Đen I	
		3. Tiểu khu Pa Khen	3. Tiểu khu 3/2	3. Tiểu khu 66	
		4. Tiểu khu Chiềng Đi		4. Tiểu khu Cơ Quan	
		5. Tiểu khu Tiên Tiến		5. Tiểu khu Pa Khen III	
		6. Tiểu khu Thảo Nguyên		6. Tiểu khu Vườn Đào	
		7. Tiểu khu 68		7. Tiểu khu Cờ Đỏ	
		8. Tiểu khu 1/5		8. Tiểu khu 40	
		9. Tiểu khu Hoa Ban		9. Tiểu khu Chè Đen II	
		10. Tiểu khu Cấp 3		10. Tiểu khu 26/7	
		11. Tiểu khu Khí tượng		11. Tiểu khu Mía đường	
		12. Tiểu khu 19/8			
		13. Tiểu khu 19/5			
		14. Tiểu khu Nhà nghỉ			
		15. Tiểu khu Bệnh viện			
		16. Tiểu khu Bản Ôn			
	Tổng số	35	49	100	184

Phụ lục VI
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN HỒ
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Xã Chiềng Khoa	3	1	3	7
		1. Bản Mường Khoa	1. Bản Chiềng Lè	1. Bản Phú Khoa	
		2. Bản Nà Chá		2. Bản Tin Tộc	
		3. Bản Khòong		3. Bản Páng	
2	Xã Chiềng Xuân	0	6	1	7
			1. Bản Khò Hồng	1. Bản Suối Quanh	
			2. Bản Dúp Kén		
			3. Bản Sa Lai		
			4. Bản Nậm Dên		
			5. Bản Tân Thành		
			6. Bản Nà Sàng		
3	Xã Chiềng Yên	0	5	4	9
			1. Bản Nà Bai	1. Bản Piềng Chà	
			2. Bản Niên	2. Bản Suối Mực	
			3. Bản Yên Thành	3. Bản Pà Puộc	
			4. Bản Hợp Thành	4. Bản Phà Lè	
			5. Bản Phụ Mẫu		
4	Xã Liên Hoà	1	4	0	5
		1. Bản Lẩn	1. Bản Nôn		
			2. Bản Suối Nậu		
			3. Bản Ngậm		
			4. Bản Tà Phù		
5	Xã Lóng Luông	2	7	0	9
		1. Bản Co Chàm	1. Bản Co Tang		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		2. Bản Lóng Luông	2. Bản Co Lóng		
			3. Bản Săn Cài		
			4. Bản Pa Kha		
			5. Bản Suối Bon		
			6. Bản Lũng Xá		
			7. Bản Tà Dê		
6	Xã Mường Men	0	3	2	5
			1. Bản Khả Nhài	1. Bản Chột	
			2. Bản Ui	2. Bản Cóm	
			3. Bản Nà Pa		
7	Xã Mường Tè	0	8	0	8
			1. Bản Hào		
			2. Bản Háng		
			3. Bản Mường Tè		
			4. Bản Pù Hiềng		
			5. Bản Nhúng		
			6. Bản Chiềng Ban		
			7. Bản Hình		
			8. Bản Pơ Tào		
8	Xã Quang Minh	0	4	1	5
			1. Bản Bó	1. Bản Lòm	
			2. Bản Nà Bai		
			3. Bản To Ngùi		
			4. Bản Coong		
9	Xã Song Khủa	3	5	1	9
		1. Bản Co Súc	1. Bản Tàu Dầu	1. Bản Suối Sầu	
		2. Bản Tà Lạc	2. Bản Co Hó		
		3. Bản Lóng Khủa	3. Bản Un		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			4. Bản Tầm Phế		
			5. Bản Song Hưng		
10	Xã Suối Bàng	0	7	2	9
			1. Bản Sôi	1. Bản Bó	
			2. Bản Pư Lai	2. Bản Suối Khẩu	
			3. Bản Nà Lồi		
			4. Bản Chiềng Đa		
			5. Bản Ấm		
			6. Bản Châu Phong		
			7. Bản Khoang Tuổng		
11	Xã Tân Xuân	1	8	0	9
		1. Bản Láy	1. Bản Đông Tà Lào		
			2. Bản Thấm Tôn		
			3. Bản Tây Tà Lào		
			4. Bản Bướt		
			5. Bản Ngà		
			6. Bản Bún		
			7. Bản Cột Mốc		
			8. Bản Sa Lai		
12	Xã Tô Múa	0	9	3	12
			1. Bản Co Cài	1. Bản Liên Hưng	
			2. Bản Lắc Mường	2. Tiểu khu Trung Tâm	
			3. Bản Đạo	3. Bản Đá Mài	
			4. Bản Mến		
			5. Bản Pàn Ngùa		
			6. Bản Suối Liếm		
			7. Bản Cho Đáy		
			8. Bản Khảm		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			9. Bản Bó Mòng		
13	Xã Vân Hồ	1	4	8	13
		1. Bản Hang Trùng 1	1. Tiểu khu Sao Đỏ 2	1. Bản Hang Trùng 2	
			2. Bản Pa Chè	2. Bản Suối Lìn	
			3. Bản Bó Nhàng 1	3. Tiểu khu Sao Đỏ 1	
			4. Bản Pa Cóp	4. Bản Bó Nhàng 2	
				5. Bản Chiềng Di 1	
				6. Bản Chiềng Di 2	
				7. Bản Thuông Cuông	
				8. Bản Hua Tạt	
14	Xã Xuân Nha	0	8	0	8
			1. Bản Pù Lầu		
			2. Bản Tụn		
			3. Bản Nà Hiềng		
			4. Bản Chiềng Nua		
			5. Bản Chiềng Hìn		
			6. Bản Thín		
			7. Bản Nà An		
			8. Bản Mường An		
	Tổng số	11	79	25	115

Phụ lục VII
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC YÊN
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Xã Song Pe	1	6	1	8
		1. Bản Pe	1. Bản Chanh	1. Bản Suối Quốc	
			2. Bản Nguồn		
			3. Bản Mong		
			4. Bản Ngậm		
			5. Bản Suối Song		
			6. Bản Trung Sơn		
2	Xã Chiềng Sại	0	3	3	6
			1. Bản Tăng	1. Bản Nà Dòn	
			2. Bản Suối Ngang	2. Bản Co Muồng	
			3. Bản Nậm Lin	3. Bản Quế Sơn	
3	Xã Háng Đồng	1	2	2	5
		1. Bản Háng Đồng	1. Bản Chổng Tra	1. Bản Háng Bla	
			2. Bản Làng Sáng	2. Bản Háng Đồng C	
4	Xã Tạ Khoa	1	4	1	6
		1. Bản Sập Việt	1. Bản Tà Đò	1. Bản Nhạn Nọc	
			2. Bản Tân Tiến		
			3. Bản Tân Công		
			4. Bản Ợ B		
5	Xã Xím Vàng	0	3	1	4
			1. Bản Xím Vàng	1. Bản Sòng Chổng	
			2. Bản Háng Chơ		
			3. Bản Trông Tàu		
6	Xã Hua Nhàn	0	8	1	9
			1. Bản Đèo Chẹn	1. Bản Khúm Khia	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Cáy Khê		
			3. Bản Suối Thón		
			4. Bản Hồ Sen		
			5. Bản Hua Noong		
			6. Bản Trông Dê		
			7. Bản Pa Khôm		
			8. Bản Suối Sắt		
7	Xã Mường Khoa	3	1	4	8
		1. Bản Chẹn	1. Bản Pa Nó	1. Bản Khọc B	
		2. Bản Phúc		2. Bản Suối Tăng	
		3. Bản Khoa		3. Bản Chạng	
				4. Bản Pót	
8	Xã Hang Chú	0	5	1	6
			1. Bản Hang Chú	1. Bản Phình Hồ	
			2. Bản Pa Cư Sáng		
			3. Bản Pá Hóc		
			4. Bản Suối Lệnh		
			5. Bản Nậm Lộng		
9	Xã Hồng Ngài	2	3	0	5
		1. Bản Hồng Ngài	1. Bản Đung Giàng		
		2. Bản Lung Tang	2. Bản Suối Háo		
			3. Bản Suối Chạn		
10	Thị trấn Bắc Yên	1	3	3	7
		1. Tiểu khu Phiêng Ban 2	1. Tiểu khu 1	1. Tiểu khu 2	
			2. Tiểu khu 3	2. Bản Văn Ban	
			3. Bản Phiêng Ban 1	3. Bản Mới	
11	Xã Pắc Ngà	1	7	1	9
		1. Bản Pắc Ngà	1. Bản Nong Cóc	1. Bản Tà Ủu	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Bước		
			3. Bản Lùm Thượng A		
			4. Bản Lùm Thượng B		
			5. Bản Nà Sài		
			6. Bản Ảng		
			7. Bản Lùm Hạ		
12	Xã Tà Xùa	0	4	0	4
			1. Bản Tà Xùa		
			2. Bản Chung Trinh		
			3. Bản Bẹ		
			4. Bản Trờ A		
13	Xã Phiêng Côn	1	1	2	4
		1. Bản Kỳ Sơn	1. Bản En	1. Bản Nhèm	
				2. Bản Suối Trắng	
14	Xã Phiêng Ban	2	2	3	7
		1. Bản Cao Đa 1	1. Bản Phiêng Ban	1. Bản Cao Đa 2	
		2. Bản Tân Ban	2. Bản Tam Hợp	2. Bản Cang Hợp	
				3. Bản Pu Nhi	
15	Xã Chim Vàn	0	8	0	8
			1. Bản Vàn		
			2. Bản Chim Hạ		
			3. Bản Nà Tiến		
			4. Bản Chim Thượng		
			5. Bản Suối Tù		
			6. Bản Suối Lẹ		
			7. Bản Suối Cải		
			8. Bản Cải B		
16	Xã Làng Chếu	0	5	0	5

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Trang Dưa Hang		
			2. Bản Cáo A		
			3. Bản Làng Chếu		
			4. Bản Háng Cao		
			5. Bản Suối Păng		
	Tổng số	13	65	23	101

Phụ lục VIII
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ YÊN
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Thị trấn Phù Yên	7	0	1	8
		1. Tiểu khu 1		1. Tiểu khu 3	
		2. Tiểu khu 2			
		3. Tiểu khu 4			
		4. Tiểu khu 5			
		5. Tiểu khu 6			
		6. Tiểu khu 7			
		7. Tiểu khu 8			
2	Xã Tường Thượng	2	2	4	8
		1. Bản Khoa 2	1. Bản Đồng La	1. Bản Khoa 1	
		2. Bản Chăn	2. Bản Thon	2. Bản Cải	
				3. Bản Churọp	
				4. Bản Cha	
3	Xã Tường Hạ	0	5	0	5
			1. Bản Dăn		
			2. Bản Khảo		
			3. Bản Cóc 1		
			4. Bản Cóc 2		
			5. Bản Liên Hợp		
4	Xã Tường Phong	0	4	1	5
			1. Bản Suối Lôm	1. Bản Bèo	
			2. Bản Suối Tre		
			3. Bản Hạ Lương		
			4. Bản Tân Đà		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
5	Xã Sập Xa	1	3	1	5
		1. Bản Xa	1. Bản Nà Lay	1. Bản Pưn	
			2. Bản Giàng		
			3. Bản Phiêng Lương		
6	Xã Nam Phong	0	2	3	5
			1. Bản Suối Vế	1. Bản Đá Mài	
			2. Bản Suối Lúa	2. Bản Pín	
				3. Bản Mố Sách	
7	Xã Mường Thái	1	3	2	6
		1. Bản Thái	1. Bản Tòng Cẩu	1. Bản Văn Phúc Yên	
			2. Bản Khoai Lang	1. Bản Chiêu	
			3. Bản Đất Lành		
8	Xã Mường Lang	0	5	1	6
			1. Bản Kẽm	1. Bản Nguồn	
			2. Bản Đung		
			3. Bản Chiềng Manh		
			4. Bản Tường Lang		
			5. Bản Thượng Lang		
9	Xã Gia Phù	1	3	6	10
		1. Bản Tạo	1. Bản Nà Khảm	1. Bản Nhọt 1	
			2. Bản Chát Mới	2. Bản Nhọt 2	
			3. Bản Nà Mạc	3. Bản Lìn	
				4. Bản Vi	
				5. Bản Tân Ba	
				6. Bản Lá	
10	Xã Quang Huy	2	2	10	14
		1. Bản Mo 1	1. Bản Suối Ó	1. Bản Suối Ngang	
		2. Bản Mo 2	2. Bản Mo Nghè 2	2. Bản Suối Gióng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				3. Bản Nà Xá	
				4. Bản Mo Nghè 1	
				5. Bản Cang	
				6. Bản Tường Quang	
				7. Bản Chiềng Thượng	
				8. Bản Búc	
				9. Bản Chiềng Hạ	
				10. Bản Chiềng Trung	
11	Xã Tường Tiến	0	2	3	5
			1. Bản Nà Pục	1. Bản Pa	
			2. Bản Thín	2. Bản Tật	
				3. Bản Cột Mốc	
12	Xã Mường Do	0	2	6	8
			1. Bản Do	1. Bản Páp	
			2. Bản Suối Han	2. Bản Tân Kiềng	
				3. Bản Lăn	
				4. Bản Suối Lồng	
				5. Bản Bãi Lươn	
				6. Bản Tường Han	
13	Xã Huy Bắc	0	2	9	11
			1. Bản Dèm Hạ	1. Bản Nà Phái 1	
			2. Bản Phố	2. Bản Nà Phái 2	
				3. Bản Suối Làng	
				4. Bản Phai Làng	
				5. Bản Dèm Thượng	
				6. Bản Tọ Thượng 1	
				7. Bản Tọ Thượng 2	
				8. Bản Kim Tân	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				9. Bản Sáy Tú	
14	Xã Huy Tường	0	2	4	6
			1. Bản Suối Pai	1. Bản Suối Nhúng	
			2. Bản Noong Pùng	2. Bản Tân Cống	
				3. Bản Muống Thượng	
				4. Bản Tiến Phong	
15	Xã Huy Hạ	1	2	6	9
		1. Bản Bản Bó	1. Bản Trò 2	1. Bản Trò 1	
			2. Bản Tọ Hạ	2. Bản Nà Lò 1	
				3. Bản Nà Lò 2	
				4. Bản Nà Lù	
				5. Bản Đồng Lương	
				6. Bản Xà	
16	Xã Huy Tân	0	2	8	10
			1. Bản Puôi 1	1. Bản Lềm	
			2. Bản Giáo 1	2. Bản Kim Phong	
				3. Bản Puôi 2	
				4. Bản Puôi 3	
				5. Bản Cù 1	
				6. Bản Cù 2	
				7. Bản Giáo 2	
				8. Bản Suối Cù	
17	Xã Tân Lang	1	2	8	11
		1. Bản Đu Lau	1. Bản Khến Tiên	1. Bản Diệt	
			2. Bản Suối Lèo	2. Bản Tân Hợp	
				3. Bản Mỏ	
				4. Bản Cà	
				5. Bản Thịnh Lang 1	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				6. Bản Thịnh Lang 2	
				7. Bản Yên Thịnh	
				8. Bản Vương	
18	Xã Tường Phù	0	3	4	7
			1. Bản Bùa Chung 1	1. Bản Đông	
			2. Bản Bùa Chung 2	2. Bản Nà Lè	
			3. Bản Bùa Hạ	3. Bản Bùa Thượng 1	
				4. Bản Bùa Thượng 2	
19	Xã Kim Bon	2	5	0	7
		1. Bản Suối Vạch	1. Bản Suối Kênh		
		2. Bản Suối On	2. Bản Bương Pa		
			3. Bản Kim Bon		
			4. Bản Trung Thành		
			5. Bản Suối Lệt		
20	Xã Mường Bang	1	4	4	9
		1. Bản Chè Mè	1. Bản Dinh	1. Bản Chùng	
			2. Bản Lao	2. Bản Bang	
			3. Bản Cải	3. Bản Khoáng	
			4. Bản Sọc	4. Bản Suối Gà	
21	Xã Suối Tọ	0	6	2	8
			1. Bản Trò	1. Bản Pắc Bẹ A	
			2. Bản Suối Khang	2. Bản Pắc Bẹ B	
			3. Bản Lũng Khoai		
			4. Bản Suối Tọ		
			5. Bản Pắc Bẹ C		
			6. Bản Suối Dinh		
22	Xã Suối Bau	0	5	2	7
			1. Bản Suối Cáy	1. Bản Suối Hiền	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Suối Thịnh	2. Bản Suối Giàng	
			3. Bản Suối Chèo		
			4. Bản Suối Bau		
			5. Bản Suối Chát		
23	Xã Tân Phong	0	3	2	5
			1. Bản Vạn Yên	1. Bản Đồng Mã	
			2. Bản Mừng	2. Bản In	
			3. Bản Bông		
24	Xã Mường Cơi	0	1	15	16
			1. Bản Suối Cốc	1. Bản Băn	
				2. Bản Éch	
				3. Bản Suối Bí	
				4. Bản Ngã Ba	
				5. Bản Kiềng	
				6. Bản Văn Tân	
				7. Bản Tân Tường Hợp	
				8. Bản Văn Cơi	
				9. Bản Sỏ	
				10. Bản Nà Xe Mới	
				11. Bản Cơi	
				12. Bản Nghĩa Hưng	
				13. Bản Tường Ban	
				14. Bản Bau	
				15. Bản Suối Bực	
25	Xã Huy Thượng	1	3	2	6
		1. Bản Ban	1. Bản Úm 2	1. Bản Úm 1	
			2. Bản Kíu	2. Bản Chằm Chài	
			3. Bản Núi Hồng		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
26	Xã Bắc Phong	1	2	0	3
		1. Bản Hợp Phong	1. Bản Trung Phong		
			2. Bản Tiên Phong		
27	Xã Đá Đỏ	0	5	2	7
			1. Bản Bãi Vàng	1. Bản Cửa Sập	
			2. Bản Đá Đỏ	2. Bản Bãi Sại	
			3. Bản Hợp Bông		
			4. Bản Tang Lang		
			5. Bản Suối Tiều		
	Tổng số	21	80	106	207

Phụ lục IX
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Thị trấn Sông Mã	5	0	0	5
		1. Tổ dân phố 1			
		2. Tổ dân phố 2			
		3. Tổ dân phố 3			
		4. Tổ dân phố 4			
		5. Tổ dân phố 5			
2	Xã Mường Sai	1	2	9	12
		1. Bản Ổ	1. Bản Sai	1. Bản Co Đưa	
			2. Bản Nà Hồ	2. Bản Kỳ Ninh	
				3. Bản Tiên Chung	
				4. Bản Tin Tộc	
				5. Bản Lọng Lót	
				6. Bản Nong Phạ	
				7. Bản Tân Hống	
				8. Bản Nà Un	
				9. Bản Tạo	
3	Xã Chiềng Khương	2	14	5	21
		1. Bản Thống Nhất	1. Bản Khương Tiên	1. Bản Hưng Hà	
		2. Bản Chiềng Khương	2. Bản Tân Lập	2. Bản Liên Hồng	
			3. Bản Híp	3. Bản Huổi Nương	
			4. Bản Búa	4. Bản Quyết Thắng	
			5. Bản Bó	5. Bản Cỏ	
			6. Bản Ten Pạnh		
			7. Bản Puông		
			8. Bản Mo		
			9. Bản Huổi Mo		
			10. Bản Là		
			11. Bản Pục		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			12. Bản Đen		
			13. Bản Phụ		
			14. Bản Tiên Sơn		
4	Xã Chiềng Cang	1	14	14	29
		1. Bản Chiềng Cang	1. Bản Nhạp	1. Bản Cang	
			2. Bản Củ	2. Bản Trung Châu	
			3. Bản Tre	3. Bản Ít Lót	
			4. Bản Pá Nó	4. Bản Anh Trung	
			5. Bản Nà Tỷ	5. Bản Mỏ	
			6. Bản Hua Tát	6. Bản Huổi Tao	
			7. Bản Bó Lạ	7. Bản Nhọt Có	
			8. Bản Có	8. Bản Huổi So	
			9. Bản Huổi Cuồng	9. Bản Đầu Mường	
			10. Bản Hát Sét	10. Bản Nà Bon	
			11. Bản Nà Hỳ	11. Bản Bằng Lặc	
			12. Bản Huổi Dắng	12. Bản Tin Tát	
			13. Bản Ta Tạng	13. Bản Hong Ngay	
			14. Bản Thón	14. Bản Chiềng Xôm	
5	Xã Mường Hung	0	13	15	28
			1. Bản Yên Sơn	1. Bản Trung Chính	
			2. Bản Kéo Co	2. Bản Nà Lúa	
			3. Bản Bua Hin	3. Bản Nà Nồng	
			4. Bản Cát	4. Bản Co Tra	
			5. Bản Mường Hung	5. Bản Hát So	
			6. Bản Nong Sày	6. Bản Nà Ái	
			7. Bản Ít Om	7. Bản Kéo	
			8. Bản Phiêng Pên	8. Bản Huổi	
			9. Bản Nà Cầm	9. Bản Lúa	
			10. Bản Hong Dôm	10. Bản Co Cườm	
			11. Bản Đội 6	11. Bản Nà Ngần	
			12. Bản Huổi Oải	12. Bản Huổi Bua	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			13. Bản Muôn	13. Bản Phiêng Hoi	
				14. Bản Bản Pho	
				15. Bản Hát 8	
6	Xã Mường Cai	0	9	5	14
			1. Bản Nà Dòn	1. Bản Nà Kham	
			2. Bản Mường Cai	2. Bản Co Phường	
			3. Bản Huổi Hư	3. Bản Ta Lát	
			4. Bản Háng Lìa	4. Bản Sài Khao	
			5. Bản Huổi Khe	5. Bản Phiêng Piềng	
			6. Bản Co Bay		
			7. Bản Huổi Co		
			8. Bản Huổi Mười		
			9. Bản Xia Kia		
7	Xã Chiềng Khoong	1	14	23	38
		1. Bản Hải Sơn	1. Bản Lè	1. Bản Cang	
			2. Bản Khong Tở	2. Bản Lướt	
			3. Bản Hán Ku	3. Bản Púng	
			4. Bản Bông Tông	4. Bản Xim Bon	
			5. Bản Bó Sản	5. Bản Tà Hay	
			6. Bản Bó Chạy	6. Bản Chiên	
			7. Bản Nà Ngập	7. Bản Púng Kiểng	
			8. Bản Mòn	8. Bản Hồng Nam	
			9. Bản Pìn	9. Bản Co Hay	
			10. Bản Xi Lô	10. Bản Pá Khôm	
			11. Bản Hát Lay	11. Bản Ít Lốc	
			12. Bản Huổi Nóng	12. Bản Bướm Ổ	
			13. Bản Xim Muội	13. Bản Co Sản	
			14. Bản Huổi Hào	14. Bản Liên Phương	
				15. Bản Hoàng Mã	
				16. Bản Bó Luông	
				17. Bản Co Phen	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				18. Bản Huổi Khoong	
				19. Bản Bó Quỳnh	
				20. Bản Huổi Bó	
				21. Bản Tân Hưng	
				22. Bản C5	
				23. Bản Đội 3	
8	Xã Huổi Một	0	9	10	19
			1. Bản Nậm Pù	1. Bản Lọng Mòn	
			2. Bản Pá Công	2. Bản Nà Hạ	
			3. Bản Kéo	3. Bản Huổi Pản	
			4. Bản Pản	4. Bản Hợp Tiến	
			5. Bản Co Kiếng	5. Bản Ta Hóc	
			6. Bản Phá Thổng	6. Bản Nong Ke	
			7. Bản Co Mạ	7. Bản Khua Họ	
			8. Bản Pá Mẩn	8. Bản Cang Cói	
			9. Bản Túp Phạ	9. Bản Pa Tết	
				10. Bản Nà Nghiều	
9	Xã Nậm Mẩn	0	5	3	8
			1. Bản Chạy Cang	1. Bản Púng Hày	
			2. Bản Púng Khương	2. Bản Pá Ban	
			3. Bản Nậm Mẩn	3. Bản Huổi Khoang	
			4. Bản Chả Huổi		
			5. Bản Luông Cà		
10	Xã Nà Nghịu	1	17	17	35
		1. Bản Mé Bon	1. Bản Nà Hìn	1. Bản Nang Cầu	
			2. Bản Phòng Sài	2. Bản Tân Hợp	
			3. Bản Thón	3. Bản Lọng Lăn	
			4. Bản Huổi Cói	4. Bản Nong Léch	
			5. Bản Sào Và	5. Bản Lê Hồng Phong	
			6. Bản Quyết Tiến	6. Bản Quyết Thắng	
			7. Bản Nà Nghịu	7. Bản Hưng Mai	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			8. Bản Nà Nghịu II	8. Bản Trại Giồng	
			9. Bản Huổi Lù	9. Bản Kéo	
			10. Bản Xum Côn	10. Bản Nà Hìn II	
			11. Bản Lười Là	11. Bản Tiền Phong	
			12. Bản Mung	12. Bản Tây Hồ	
			13. Bản Co Phường	13. Bản Pom Phung	
			14. Bản Nậm Ún	14. Bản Ngụ Hấu	
			15. Bản Nà Pàn	15. Bản Hua Pàn	
			16. Bản Nà Pàn II	16. Bản Quyết Tâm	
			17. Bản Phiêng Tòng	17. Bản Cánh Kiến	
11	Xã Nậm Ty	0	11	9	20
			1. Bản Nà Tòng	1. Bản Nà Phung	
			2. Bản Mòn	2. Bản Đứa	
			3. Bản Pàn	3. Bản Lọng Nghịu	
			4. Bản Nà Khựa	4. Bản Huổi Tòng	
			5. Bản Co Dâu	5. Bản Hua Cát	
			6. Bản Nà Hay	6. Bản Búa Hụn	
			7. Bản Nà Mện	7. Bản Nà Pàn	
			8. Bản Xẻ	8. Bản Hiếm Lăn	
			9. Bản Nà Há	9. Bản Pá Lành	
			10. Bản Pá Men		
			11. Bản Nà Sèo		
12	Xã Chiềng Phung	1	6	4	11
		1. Bản Nuốt Còn	1. Bản Chiềng Vàng	1. Bản Củ Bú	
			2. Bản Chéo	2. Bản Nong Xô	
			3. Bản Pịn	3. Bản Sàng Lay	
			4. Bản Huổi Tư Hua Và	4. Bản Pá Trá	
			5. Bản Co Khương		
			6. Bản Ban Lạt		
13	Xã Chiềng Sơ	0	1	18	19
			1. Bản Muồng Bon	1. Bản Pe Tiến	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				2. Bản Công	
				3. Bản Cần Tọ	
				4. Bản Huổi Sài	
				5. Bản Nà Luồng	
				6. Bản Đưa	
				7. Bản Đưa II	
				8. Bản Quảng Tiến	
				9. Bản Huổi Cát	
				10. Bản Thắng Lợi	
				11. Bản Ten Ứ	
				12. Bản Nà Sặng	
				13. Bản Nà Cần II	
				14. Bản Mâm	
				15. Bản Luẩn	
				16. Bản Nà Lốc II	
				17. Bản Nà Lốc	
				18. Bản Phiêng Xa	
14	Xã Yên Hưng	0	9	7	16
			1. Bản Bang	1. Bản Pảng	
			2. Bản Nong Mừ	2. Bản Sòng	
			3. Bản Pọng	3. Bản Hải Hưng	
			4. Bản Huổi Púng	4. Bản Lẹ	
			5. Bản Pao Há	5. Bản Tau Hay	
			6. Bản Tìn Tiến	6. Bản Bua	
			7. Bản Nà Lăn	7. Bản Nà Dì	
			8. Bản Pái		
			9. Bản Sòng Hạ		
15	Xã Đưa Mòn	0	13	8	21
			1. Bản Đưa Mòn	1. Bản Trả Lầy	
			2. Bản Huổi Léch	2. Bản Huổi Pặt	
			3. Bản Tĩa	3. Bản Huổi Lạnh	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			4. Bản Củ	4. Bản Ngam Trạng	
			5. Bản Phá Thổng	5. Bản Huổi Phẳng	
			6. Bản Hin Pên	6. Bản Púng Báng	
			7. Bản Púng Núa	7. Bản Huổi Lếch II	
			8. Bản Nộc Cốc	8. Bản Hua Phẳng	
			9. Bản Hua Thổng		
			10. Bản Nà Tấu		
			11. Bản Đưa Luông		
			12. Bản Nà Lóc		
			13. Bản Tạng Són		
16	Xã Mường Lầm	1	5	2	8
		1. Bản Mường Nưa	1. Bản Lồm Hỏm	1. Bản Mường Cang	
			2. Bản Lầu Ngày	2. Bản Nà Và	
			3. Bản Phên Sàng		
			4. Bản Hịa		
			5. Bản Mường Tợ		
17	Xã Chiềng En	0	10	0	10
			1. Bản Lưng		
			2. Bản Co Tòng		
			3. Bản Lăng Mới		
			4. Bản Lọng Xày		
			5. Bản Nà Bó		
			6. Bản Hua Lưng		
			7. Bản Huổi Han		
			8. Bản Pá Nì		
			9. Bản Ten		
			10. Bản Huổi Pàn		
18	Xã Bó Sinh	0	10	0	10
			1. Bản Phổng		
			2. Bản Phổng II		
			3. Bản Nà Niêng		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			4. Bản Phát		
			5. Bản Pá Ma		
			6. Bản Nong		
			7. Bản Pá Ngay		
			8. Bản Bắng Dạ		
			9. Bản Bó Sinh		
			10. Bản Huổi Tính		
19	Xã Pú Bẫu	0	4	3	7
			1. Bản Hấp	1. Bản Huổi Lán	
			2. Bản Pá Ca	2. Bản Pha Hấp	
			3. Bản Háng Xía	3. Bản Pú Bẫu	
			4. Bản Pá Lâu		
	Tổng số	13	166	152	331

Phụ lục X
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓP CỘP
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Thị trấn Sông Mã	5	0	0	5
		1. Tổ dân phố 1			
		2. Tổ dân phố 2			
		3. Tổ dân phố 3			
		4. Tổ dân phố 4			
		5. Tổ dân phố 5			
2	Xã Mường Sai	1	2	9	12
		1. Bản Ổ	1. Bản Sai	1. Bản Co Đứa	
			2. Bản Nà Hò	2. Bản Kỳ Ninh	
				3. Bản Tiên Chung	
				4. Bản Tin Tộc	
				5. Bản Lọng Lót	
				6. Bản Nong Phạ	
				7. Bản Tân Hồng	
				8. Bản Nà Un	
				9. Bản Tạo	
3	Xã Chiềng Khương	2	14	5	21
		1. Bản Thống Nhất	1. Bản Khương Tiên	1. Bản Hưng Hà	
		2. Bản Chiềng Khương	2. Bản Tân Lập	2. Bản Liên Hồng	
			3. Bản Híp	3. Bản Huổi Nương	
			4. Bản Búa	4. Bản Quyết Thắng	
			5. Bản Bó	5. Bản Cỏ	
			6. Bản Ten Pạnh		
			7. Bản Puông		
			8. Bản Mo		
			9. Bản Huổi Mo		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			10. Bản Là		
			11. Bản Pục		
			12. Bản Đen		
			13. Bản Phụ		
			14. Bản Tiên Sơn		
4	Xã Chiềng Cang	1	14	14	29
		1. Bản Chiềng Cang	1. Bản Nhạp	1. Bản Cang	
			2. Bản Củ	2. Bản Trung Châu	
			3. Bản Tre	3. Bản Ít Lót	
			4. Bản Pá Nó	4. Bản Anh Trung	
			5. Bản Nà Tý	5. Bản Mỏ	
			6. Bản Hua Tát	6. Bản Huổi Tao	
			7. Bản Bó Lạ	7. Bản Nhọt Có	
			8. Bản Có	8. Bản Huổi So	
			9. Bản Huổi Cuống	9. Bản Đầu Mường	
			10. Bản Hát Sét	10. Bản Nà Bon	
			11. Bản Nà Hỳ	11. Bản Bằng Lặc	
			12. Bản Huổi Dắng	12. Bản Tin Tát	
			13. Bản Ta Tạng	13. Bản Hong Ngay	
			14. Bản Thón	14. Bản Chiềng Xôm	
5	Xã Mường Hung	0	13	15	28
			1. Bản Yên Sơn	1. Bản Trung Chính	
			2. Bản Kéo Co	2. Bản Nà Lửa	
			3. Bản Bua Hin	3. Bản Nà Nồng	
			4. Bản Cát	4. Bản Co Tra	
			5. Bản Mường Hung	5. Bản Hát So	
			6. Bản Nong Sày	6. Bản Nà Ái	
			7. Bản Ít Om	7. Bản Kéo	
			8. Bản Phiêng Pên	8. Bản Huổi	
			9. Bản Nà Cầm	9. Bản Lúa	
			10. Bản Hong Dồm	10. Bản Co Cườm	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			11. Bản Đội 6	11. Bản Nà Ngần	
			12. Bản Huổi Ồi	12. Bản Huổi Bua	
			13. Bản Muôn	13. Bản Phiêng Hoi	
				14. Bản Bản Pho	
				15. Bản Hát 8	
6	Xã Mường Cai	0	9	5	14
			1. Bản Nà Dòn	1. Bản Nà Kham	
			2. Bản Mường Cai	2. Bản Co Phường	
			3. Bản Huổi Hư	3. Bản Ta Lát	
			4. Bản Háng Lìa	4. Bản Sài Khao	
			5. Bản Huổi Khe	5. Bản Phiêng Piêng	
			6. Bản Co Bay		
			7. Bản Huổi Co		
			8. Bản Huổi Mười		
			9. Bản Xia Kia		
7	Xã Chiềng Khoong	1	14	23	38
		1. Bản Hải Sơn	1. Bản Lè	1. Bản Cang	
			2. Bản Khong Tở	2. Bản Lướt	
			3. Bản Hán Ku	3. Bản Púng	
			4. Bản Bông Tòng	4. Bản Xim Bon	
			5. Bản Bó Sắn	5. Bản Tà Hay	
			6. Bản Bó Chạy	6. Bản Chiên	
			7. Bản Nà Ngập	7. Bản Púng Kiêng	
			8. Bản Mòn	8. Bản Hồng Nam	
			9. Bản Pìn	9. Bản Co Hay	
			10. Bản Xi Lô	10. Bản Pá Khôm	
			11. Bản Hát Lay	11. Bản Ít Lóc	
			12. Bản Huổi Nóng	12. Bản Bướm Ồ	
			13. Bản Xim Muội	13. Bản Co Sắn	
			14. Bản Huổi Hào	14. Bản Liên Phương	
				15. Bản Hoàng Mã	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				16. Bản Bó Luông	
				17. Bản Co Phen	
				18. Bản Huổi Khoong	
				19. Bản Bó Quỳnh	
				20. Bản Huổi Bó	
				21. Bản Tân Hưng	
				22. Bản C5	
				23. Bản Đội 3	
8	Xã Huổi Một	0	9	10	19
			1. Bản Nậm Pù	1. Bản Lọng Mòn	
			2. Bản Pá Công	2. Bản Nà Hạ	
			3. Bản Kéo	3. Bản Huổi Pản	
			4. Bản Pản	4. Bản Hợp Tiến	
			5. Bản Co Kiêng	5. Bản Ta Hóc	
			6. Bản Phá Thổng	6. Bản Nong Ke	
			7. Bản Co Mạ	7. Bản Khua Họ	
			8. Bản Pá Mần	8. Bản Cang Cói	
			9. Bản Túp Phạ	9. Bản Pa Tết	
				10. Bản Nà Nghiều	
9	Xã Nậm Mẩn	0	5	3	8
			1. Bản Chạy Cang	1. Bản Púng Hày	
			2. Bản Púng Khương	2. Bản Pá Ban	
			3. Bản Nậm Mẩn	3. Bản Huổi Khoang	
			4. Bản Chả Huổi		
			5. Bản Luông Cà		
10	Xã Nà Nghịu	1	17	17	35
		1. Bản Mé Bon	1. Bản Nà Hin	1. Bản Nang Cầu	
			2. Bản Phòng Sài	2. Bản Tân Hợp	
			3. Bản Thón	3. Bản Lọng Lăn	
			4. Bản Huổi Cói	4. Bản Nong Léch	
			5. Bản Sào Và	5. Bản Lê Hồng Phong	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			6. Bản Quyết Tiên	6. Bản Quyết Thắng	
			7. Bản Nà Nghịu	7. Bản Hưng Mai	
			8. Bản Nà Nghịu II	8. Bản Trại Giồng	
			9. Bản Huổi Lìu	9. Bản Kéo	
			10. Bản Xum Côn	10. Bản Nà Hin II	
			11. Bản Lươi Là	11. Bản Tiền Phong	
			12. Bản Mung	12. Bản Tây Hồ	
			13. Bản Co Phường	13. Bản Pom Phung	
			14. Bản Nậm Ứn	14. Bản Ngụ Hầu	
			15. Bản Nà Pàn	15. Bản Hua Pàn	
			16. Bản Nà Pàn II	16. Bản Quyết Tâm	
			17. Bản Phiêng Tòng	17. Bản Cánh Kiến	
11	Xã Nậm Ty	0	11	9	20
			1. Bản Nà Tòng	1. Bản Nà Phung	
			2. Bản Mòn	2. Bản Đứa	
			3. Bản Pàn	3. Bản Lọng Nghịu	
			4. Bản Nà Khựa	4. Bản Huổi Tòng	
			5. Bản Co Dâu	5. Bản Hua Cắt	
			6. Bản Nà Hay	6. Bản Búa Hụn	
			7. Bản Nà Mện	7. Bản Nà Pàn	
			8. Bản Xẻ	8. Bản Hiếm Lăn	
			9. Bản Nà Há	9. Bản Pá Lành	
			10. Bản Pá Men		
			11. Bản Nà Sèo		
12	Xã Chiềng Phung	1	6	4	11
		1. Bản Nuốt Còn	1. Bản Chiềng Vàng	1. Bản Củ Bú	
			2. Bản Chéo	2. Bản Nong Xô	
			3. Bản Pịn	3. Bản Sàng Lay	
			4. Bản Huổi Tư Hua Và	4. Bản Pá Trả	
			5. Bản Co Khương		
			6. Bản Ban Lạt		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
13	Xã Chiềng Sơ	0	1	18	19
			1. Bản Mường Bon	1. Bản Pe Tiến	
				2. Bản Công	
				3. Bản Cần Tọ	
				4. Bản Huổi Sài	
				5. Bản Nà Luông	
				6. Bản Đứa	
				7. Bản Đứa II	
				8. Bản Quảng Tiến	
				9. Bản Huổi Cát	
				10. Bản Thắng Lợi	
				11. Bản Ten Ư	
				12. Bản Nà Sặng	
				13. Bản Nà Cần II	
				14. Bản Mâm	
				15. Bản Luân	
				16. Bản Nà Lốc II	
				17. Bản Nà Lốc	
				18. Bản Phiêng Xa	
14	Xã Yên Hưng	0	9	7	16
			1. Bản Bang	1. Bản Pảng	
			2. Bản Nong Mừ	2. Bản Sông	
			3. Bản Pọng	3. Bản Hải Hưng	
			4. Bản Huổi Púng	4. Bản Lẹ	
			5. Bản Pao Há	5. Bản Tau Hay	
			6. Bản Tin Tiến	6. Bản Bua	
			7. Bản Nà Lăn	7. Bản Nà Dì	
			8. Bản Pái		
			9. Bản Sông Hạ		
15	Xã Đứa Mòn	0	13	8	21
			1. Bản Đứa Mòn	1. Bản Trà Lỷ	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Huỗi Lếch	2. Bản Huỗi Pật	
			3. Bản Tĩa	3. Bản Huỗi Lạnh	
			4. Bản Cũ	4. Bản Ngam Trạng	
			5. Bản Phá Thổng	5. Bản Huỗi Phẳng	
			6. Bản Hin Pên	6. Bản Púng Báng	
			7. Bản Púng Núa	7. Bản Huỗi Lếch II	
			8. Bản Nộc Cốc	8. Bản Hua Phẳng	
			9. Bản Hua Thổng		
			10. Bản Nà Tấu		
			11. Bản Đưa Luông		
			12. Bản Nà Lóc		
			13. Bản Tạng Sòn		
16	Xã Mường Lằm	1	5	2	8
		1. Bản Mường Nưa	1. Bản Lốm Hỏm	1. Bản Mường Cang	
			2. Bản Lầu Ngày	2. Bản Nà Và	
			3. Bản Phên Sàng		
			4. Bản Hịa		
			5. Bản Mường Tợ		
17	Xã Chiềng En	0	10	0	10
			1. Bản Lưng		
			2. Bản Co Tòng		
			3. Bản Lăng Mới		
			4. Bản Lọng Xày		
			5. Bản Nà Bó		
			6. Bản Hua Lưng		
			7. Bản Huỗi Han		
			8. Bản Pá Nì		
			9. Bản Ten		
			10. Bản Huỗi Pàn		
18	Xã Bó Sinh	0	10	0	10
			1. Bản Phổng		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			2. Bản Phổng II		
			3. Bản Nà Niêng		
			4. Bản Pát		
			5. Bản Pá Ma		
			6. Bản Nong		
			7. Bản Pá Ngay		
			8. Bản Bảng Dạ		
			9. Bản Bó Sinh		
			10. Bản Huổi Tính		
19	Xã Pú Bầu	0	4	3	7
			1. Bản Hấp	1. Bản Huổi Lán	
			2. Bản Pá Ca	2. Bản Pha Hấp	
			3. Bản Háng Xía	3. Bản Pú Bầu	
			4. Bản Pá Lâu		
	Tổng số	13	166	152	331

Phụ lục XI
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Xã Bản Lầm	2	2	2
		1. Bản Pù	1. Bản Hiêm	1. Bản Hua Lành
		2. Bản Buồng Khoang	2. Bản Lầm	2. Bản Pá Lầu
2	Xã Bó Mười	3	8	0
		1. Bản Nà Sành	1. Bản Nong Bon	
		2. Bản Mười	2. Bản Bó	
		3. Bản Tra	3. Bản Nà Viêng	
			4. Bản Lọng Cu	
			5. Bản Hốc Quỳnh	
			6. Bản Phai Xe	
			7. Bản Lót Măn	
			8. Bản Nà Ten	
3	Xã Bon Phặng	4	2	2
		1. Bản Phặng	1. Bản Nong Ỏ	1. Bản Chăn
		2. Bản Bon	2. Bản Cường Trai	2. Bản Nam Tiến
		3. Bản Tát		
		4. Bản Lầy		
4	Xã Co Mạ	0	10	9
			1. Bản Pha Khuông	1. Bản Co Nghè A
			2. Bản Co Mạ	2. Bản Co Nghè B
			3. Bản Nong Vai	3. Bản Láo Há
			4. Bản Cát	4. Bản Sênh Thàng
			5. Bản Mớ	5. Bản Huổi Dên
			6. Bản Cửa Rừng	6. Bản Pá Ấu
			7. Bản Tì Là	7. Bản Xá Nhá A
			8. Bản Po Mậu	8. Bản Hát Xiến
			9. Bản Xá Nhá B	9. Bản Chả Lạ A

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
			10. Bản Chả Lạ B	
5	Xã Co Tòng	0	5	3
			1. Bản Pá Hóc	1. Bản Co Cài
			2. Bản Co Tòng	2. Bản Pá Cháo A
			3. Bản Co Nhừ	3. Bản Pá Cháo B
			4. Bản Há Khúa	
			5. Bản Thẳm Xét	
6	Xã Chiềng Bôm	0	9	10
			1. Bản Ít Cang	1. Bản Nà Tắm
			2. Bản Tịm	2. Bản Hồn
			3. Bản Khem	3. Bản Pọng
			4. Bản Có Lúu	4. Bản Pom Khoảng
			5. Bản Hỏm	5. Bản Mỏ
			6. Bản Lét Trạng	6. Bản Ten Ké
			7. Bản Lái	7. Bản Ten Muông
			8. Bản Cún	8. Bản Huổi Pu
			9. Bản Nhộp	9. Bản Hua Ty A
				10. Bản Hua Ty B
7	Xã Chiềng La	0	6	0
			1. Bản Song	
			2. Bản Cát Lót	
			3. Bản Nưa	
			4. Bản Chiềng La	
			5. Bản Chiềng Cang	
			6. Bản Lả Lỏm	
8	Xã Chiềng Ly	2	4	10
		1. Bản Cự	1. Bản Chiềng Ly	1. Bản Nà Lĩnh
		2. Bản Nà Tong	2. Bản Nà Cài	2. Bản Đông
			3. Bản Hán	3. Bản Pán
			4. Bản Cang	4. Bản Bon Nghè
				5. Bản Bôm Pao

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
				6. Bản Bôm Lầu
				7. Bản Huông
				8. Bản Bó Tầu
				9. Bản Ta Ngần
				10. Bản Bó Lanh
9	Xã Chiềng Ngàm	0	7	5
			1. Bản Sắng	1. Bản Nà Cưa
			2. Bản Ngàm Tợ	2. Bản Huổi Sỏi
			3. Bản Pù	3. Bản Nong Cạn
			4. Bản Chao Mùa	4. Bản Huổi Lán
			5. Bản Tam	5. Bản Mện
			6. Bản Quây	
			7. Bản Pù Bâu	
10	Xã Chiềng Pắc	1	5	0
		1. Bản Mảy	1. Bản Lọng Mén	
			2. Bản Xi Măng	
			3. Bản Dân Chủ	
			4. Bản Chiềng Pắc	
			5. Bản Lĩnh Luông	
11	Xã Chiềng Pha	4	3	5
		1. Bản Ta Khoang	1. Bản Chộ Muông	1. Bản Hưng Nhân
		2. Bản Ngà Phát	2. Bản Sai	2. Bản Chiên Luông Mai
		3. Bản Heo Trại	3. Bản Nong Lào	3. Bản Quỳnh Thuận
		4. Bản Trọ Phảng		4. Bản Huổi Tát
				5. Bản Hán
12	Xã É Tòng	0	3	10
			1. Bản Nong Lạnh	1. Bản Đông Củ
			2. Bản Tở	2. Bản Hát Lẹ
			3. Bản Xam Phổng	3. Bản Huổi Lanh
				4. Bản Huổi Lương
				5. Bản Nà Hem

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
				6. Bản Nà Lanh
				7. Bản Nà Muông
				8. Bản Nà Tông
				9. Bản Nà Vạng
				10. Bản Thẳm Ôn
13	Xã Liệp Tề	0	5	10
			1. Bản Lụ	1. Bản Bắc
			2. Bản Co Sản	2. Bản Ta Mạ
			3. Bản Ban Xa	3. Bản Kia
			4. Bản Co Phường	4. Bản Hiên
			5. Bản Mòng Luông	5. Bản Tát Ưót
				6. Bản Co Khết
				7. Bản Cang
				8. Bản Mòng Nọi
				9. Bản Chà Lào
				10. Bản Tát
14	Xã Long Hẹ	0	5	9
			1. Bản Cha Mạy	1. Bản Cán Tỷ A
			2. Bản Co Nhừ	2. Bản Cán Tỷ B
			3. Bản Long Hẹ	3. Bản Há Tàu
			4. Bản Nặm Nhừ	4. Bản Nà Nôm
			5. Bản Nông Cốc	5. Bản Pá Púa
				6. Bản Pá Uối
				7. Bản Pú Chấn
				8. Bản Pú Chứn
				9. Bản Ta Khom
15	Xã Muối Nọi	1	4	2
		1. Bản Thán Sàng	1. Bản Muối Nọi A	1. Bản Sắng Sang
			2. Bản Muối Nọi	2. Bản Đông Hưng
			3. Bản Bó Ngưỡng	
			4. Bản Phiêng Bông	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
16	Xã Mường Bám	2	8	11
		1. Bản Nà Hát	1. Bản Nà Làng	1. Bản Nà Cầu
		2. Bản Nà La	2. Bản Phèn	2. Bản Pá Sàng
			3. Bản Bôm Kham	3. Bản Cầm Cặn
			4. Bản Nà Pa	4. Bản Tư Làng B
			5. Bản Pá Chóng	5. Bản Pá Nó
			6. Bản Hát Pang	6. Bản Pha Khương
			7. Bản Tư Làng A	7. Bản Nà Tra
			8. Bản Nặm Ứn	8. Bản Bánh Ó
				9. Bản Pá Ban
				10. Bản Thắm Đón
				11. Bản Lào
17	Xã Mường É	2	10	1
		1. Bản Chiềng Ve	1. Bản Cại Kéo	1. Bản Hát Lụ
		2. Bản Há Tộc	2. Bản Phát Chập	
			3. Bản Tum Tàn	
			4. Bản Ái Khôm	
			5. Bản Cả Vai	
			6. Bản Kiểng	
			7. Bản Nà Lầu	
			8. Bản Nà Lè	
			9. Bản Nồng Ở Sàng	
			10. Bản Phạ Lụ	
18	Xã Mường Khiêng	0	12	12
			1. Bản Khiêng	1. Bản Thông
			2. Bản Tộn Pợ	2. Bản Ở
			3. Bản Lúa Hang	3. Bản Lạn
			4. Bản Nhốc	4. Bản Củ
			5. Bản Sát	5. Bản Hua Sát
			6. Bản Nuống Há	6. Bản Thuận Ôn
			7. Bản Pục Tứn	7. Bản Kềm

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
			8. Bản Phé Hằng	8. Bản Lừa B
			9. Bản Nam Han	9. Bản Bon
			10. Bản Sào Và	10. Bản Sinh Lẹp
			11. Bản Bó Phúc	11. Bản Hin Lẹp
			12. Bản Huổi Pản	12. Bản Hốc
19	Xã Nậm Lầu	1	8	12
		1. Bản Lọng Lầu	1. Bản Biên	1. Bản Ban
			2. Bản Nà Há	2. Bản Huổi Kép
			3. Bản Nặm Lậu	3. Bản Huổi Xưa
			4. Bản Pài	4. Bản Ít Cuông
			5. Bản Phúc	5. Bản Ít Mặn
			6. Bản Tăng	6. Bản Mỏ
			7. Bản Tòng	7. Bản Nà Kẹ
			8. Bản Xanh	8. Bản Nong
				9. Bản Nong Ten
				10. Bản Pa O
				11. Bản Thẳm Phé
				12. Bản Xa Hòn
20	Xã Nong Lay	0	5	0
			1. Bản Liên Minh	
			2. Bản Phiêng Nong	
			3. Bản Bó Mạ	
			4. Bản Quyết Thắng	
			5. Bản Huổi Lọng	
21	Xã Pá Lông	0	4	4
			1. Bản Tịa	1. Bản Sáu Mê
			2. Bản Tinh Lá	2. Bản Tịa Tậu
			3. Bản Pá Ný	3. Bản Từ Sáng
			4. Bản Hua Ngáy	4. Bản Hua Dấu
22	Xã Púng Tra	0	6	1
			1. Bản Púng A	1. Bản Nong Ổ

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
			2. Bản Púng	
			3. Bản Dòm	
			4. Bản Tra	
			5. Bản Phạ	
			6. Bản Lắng Hạt	
23	Xã Phông Lái	1	2	11
		1. Bản Nằm Giắt	1. Bản Lái Kính	1. Bản Bay
			2. Bản Cống Chấp	2. Bản Cang
				3. Bản Kiến Xương
				4. Bản Đông Quan
				5. Bản Khâu Lay
				6. Bản Lồm Púa
				7. Bản Lồm Pè
				8. Bản Mường Chiên
				9. Bản Nong Bổng
				10. Bản Quỳnh Chiên
				11. Bản Quỳnh Tiên Hưng
24	Xã Phông Lắng	0	10	2
			1. Bản Dừn	1. Bản Nong Pồng
			2. Bản Bĩa	2. Bản Huổi Luông
			3. Bản Còng	
			4. Bản Thái Cống	
			5. Bản Lắng Luông	
			6. Bản Lắng Nội	
			7. Bản Nà Xa	
			8. Bản Cà Cại	
			9. Bản Nà Nội	
			10. Bản Nà Lọ	
25	Xã Phông Lập	0	9	4
			1. Bản Kẹ	1. Bản Huổi Ít
			2. Bản Lập	2. Bản Mầu Xá

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
			3. Bản Ban Lềm	3. Bản Muông Mố
			4. Bản Lừa	4. Bản Pá Sàng
			5. Bản Nghiu	
			6. Bản Kéo Sáo	
			7. Bản Mầu Thái	
			8. Bản Nà Khoang	
			9. Bản Ta Tú	
26	Xã Tông Cọ	1	5	3
		1. Bản Lè	1. Bản Bay	1. Bản Hình
			2. Bản Cọ	2. Bản Nà Lạn
			3. Bản Lào	3. Bản Thúm Cáy
			4. Bản Phé	
			5. Bản Sen To	
27	Xã Tông Lạnh	2	7	7
		1. Bản Lạnh	1. Bản Hua Nà	1. Bản Dẹ
		2. Bản Thẳm	2. Bản Tôm	2. Bản Nà Lạn
			3. Bản Công Muồng	3. Bản Củ
			4. Bản Táng	4. Bản Păn Nà
			5. Bản Bai	5. Bản Trai Tranh
			6. Thôn 1	6. Bản Lạn Bống
			7. Thôn 2	7. Thôn 3
28	Thị trấn Thuận Châu	0	0	10
				1. Tiểu khu 1
				2. Tiểu khu 2
				3. Tiểu khu 3
				4. Tiểu khu 4
				5. Tiểu khu 5
				6. Tiểu khu 6
				7. Tiểu khu 7
				8. Tiểu khu 8
				9. Tiểu khu 9

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
				10. Tiểu khu 10
29	Xã Thôm Mòn	1	4	5
		1. Bản Mòn	1. Bản Thôm 1	1. Bản Hợp Nhất 1
			2. Bản Thôm 2	2. Bản Hợp Nhất 2
			3. Bản Thống Nhất A	3. Bản Ba Nhất 1
			4. Bản Thống Nhất B	4. Bản Ba Nhất 2
				5. Bản Chùn
	Tổng số	27	168	160

Phụ lục XII
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỲNH NHAI
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Xã Mường Giàng	5	4	5	14
		1. Bản Phiêng Nèn	1. Bản Đán Đanh	1. Bản Lồm Khiêu	
		2. Bản Bung Lanh	2. Bản Hua Chai	2. Bản Phiêng Ban	
		3. Xóm 1	3. Xóm 2	3. Bản Kiểu Hát	
		4. Xóm 3	4. Xóm 5	4. Bản Mường Giàng	
		5. Xóm 4		5. Bản Pá Uôn	
2	Xã Cà Nàng	0	6	1	7
			1. Bản Phướng	1. Bản Cà Nàng	
			2. Bản Pháy Suông		
			3. Bản Pho Pha		
			4. Bản Lò Củ		
			5. Bản Pạ Lò		
			6. Bản Phát		
3	Xã Pá Ma Pha Khinh	0	2	3	5
			1. Bản Khoang	1. Bản Púm	
			2. Bản Tậu Khúm	2. Bản Kịch Máng	
				3. Bản Pá Le	
4	Xã Chiềng Khoang	1	5	4	10
		1. Bản Hán	1. Bản Nà Pát	1. Bản Khoang	
			2. Bản Ca	2. Bản Cầu Cang	
			3. Bản Hậ	3. Bản Đông	
			4. Bản He	4. Bản Hoa Sắn	
			5. Bản Phiêng Lý		
5	Xã Nậm Ét	1	6	3	10

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		1. Bản Dọ	1. Bản Cà Pổng	1. Bản Huổi Hẹ	
			2. Bản Cọ Muông	2. Bản Bó Ứn	
			3. Bản Nong	3. Bản Pom Hán	
			4. Bản Tốm		
			5. Bản Hào		
			6. Bản Thống Nhất		
6	Xã Mường Sại	0	7	1	8
			1. Bản Búa Bon	1. Bản Huổi Tôm	
			2. Bản Còi		
			3. Bản Muôn		
			4. Bản Ít		
			5. Bản Nhả Sày		
			6. Bản Pha Đảo		
			7. Bản Ten Che		
7	Xã Mường Chiên	0	1	2	3
			1. Bản Quyền	1. Bản Hế	
				2. Bản Bon	
8	Xã Chiềng Ôn	0	2	4	6
			1. Bản Đồng Tâm	1. Bản Huổi Ná	
			2. Bản Xe	2. Bản Đán Đăm	
				3. Bản Lóm Lầu	
				4. Bản Bình Yên	
9	Xã Chiềng Khay	3	6	2	11
		1. Bản Nà Mùn	1. Bản Pá Bó	1. Bản Nặm Ngùa	
		2. Bản Phiêng Bay	2. Bản Lọng Ổ	2. Bản Có Nàng	
		3. Bản Ít Ta Bót	3. Bản Có Nội		
			4. Bản Khâu Pùm		
			5. Bản Có Luông		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			6. Bản Nậm Tấu		
10	Xã Chiềng Bằng	0	2	9	11
			1. Bản Ba Nhất	1. Bản Bĩa Ban	
			2. Bản Bung Én	2. Bản Pu Khoang	
				3. Bản Chạ Lóng	
				4. Bản Lọng Đán	
				5. Bản Khoan	
				6. Bản Púa Xe	
				7. Bản Ngáy	
				8. Bản Canh	
				9. Bản Pom Sinh	
11	Xã Mường Giôn	4	2	12	18
		1. Bản Xa	1. Bản Khóp	1. Bản Chiềng Lề	
		2. Bản Giôn	2. Bản Huổi Ngà	2. Bản Phiêng Mựt 2	
		3. Bản Bo Xanh		3. Bản Hua Xanh	
		4. Bản Phiêng Mựt 1		4. Bản Cút	
				5. Bản Lọng Mương	
				6. Bản Mắc Liu	
				7. Bản Nà Mạt	
				8. Bản Cha Có	
				9. Bản Huổi Mặn	
				10. Bản Pá Ngà	
				11. Bản Huổi Văn	
				12. Bản Kéo Ca	
	Tổng số	14	43	46	103

Phụ lục XIII
KẾT QUẢ PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG LA
(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND
ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Thị trấn Ít Ong	0	8	8	16
			1. Bản Nà Lóc	1. Bản Nong Heo	
			2. Tiểu khu Nang Cau	2. Tiểu khu Hua Ít	
			3. Bản Chiềng Tè	3. Bản Nà Lo	
			4. Bản Nà Tòng	4. Tiểu khu Mé Lù	
			5. Bản Nà Nong	5. Tiểu khu 2	
			6. Tiểu khu Ít Bon	6. Tiểu khu 3	
			7. Tiểu khu Phiêng Tìn	7. Tiểu khu 4	
			8. Tiểu khu 1	8. Tiểu khu 5	
2	Xã Mường Chùm	0	1	15	16
			1. Bản Chang Lúa	1. Bản Nong Buôi	
				2. Bản Nặm Ún	
				3. Bản Nà Tòng	
				4. Bản Nà Nong	
				5. Bản Mường Kham	
				6. Bản Pát	
				7. Bản Nà Nhụng	
				8. Bản Pàn	
				9. Bản Hồng Hìn	
				10. Bản Pá Nặm	
				11. Bản Huổi Hiều	
				12. Bản Co Tòng	
				13. Bản Bản Lù	
				14. Bản Nong Chạy	
				15. Bản Nà Thườn	
3	Xã Mường Bú	0	2	24	26

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Giàn	1. Bản Bằng Phột	
			2. Bản Pá Xúm	2. Bản Bó Cốp	
				3. Bản Búng	
				4. Bản Búng Diến	
				5. Bản Cúp	
				6. Bản Chón	
				7. Bản Đông Luông	
				8. Bản Hìn Ban	
				9. Bản Hua Bó	
				10. Bản Huổi Cưởm	
				11. Bản Huổi Hào	
				12. Bản Mường Bú	
				13. Bản Nà Nong	
				14. Bản Nà Xi	
				15. Bản Nang Phai	
				16. Bản Ngoạng	
				17. Bản Pá Tong	
				18. Bản Pu Luông	
				19. Bản Phiêng Búng	
				20. Bản Sang	
				21. Bản Ta Mo	
				22. Bản Văn Minh	
				23. Tiểu khu 1	
				24. Tiểu khu 2	
4	Xã Tạ Bú	0	8	4	12
			1. Bản Pá Tong	1. Bản Thẳm Hon	
			2. Bản Kết	2. Bản Tôm	
			3. Bản Tạ Bú	3. Bản Pậu	
			4. Bản Mòn	4. Bản Chom Cọ	
			5. Bản Tạ Búng		

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			6. Bản Pét		
			7. Bản Bắc		
			8. Bản Buôi		
5	Xã Chiềng Hoa	2	4	8	14
		1. Bản Mường Pia	1. Bản Chông	1. Bản Lọng Sản	
		2. Bản Phương Yên	2. Bản Nong Xưa	2. Bản Tả	
			3. Bản Áng Nghịu	3. Bản Hin Phá	
			4. Bản Lửa Xe	4. Bản Pháy Hượn	
				5. Bản Pá Liềng	
				6. Bản Hát Hay	
				7. Bản Huổi Má	
				8. Bản Nong É	
6	Xã Chiềng Công	0	5	12	17
			1. Bản Đin Lanh	1. Bản Pá Chè	
			2. Bản Kéo Hỏm	2. Bản Co Sủ Trên	
			3. Bản Lọng Bó	3. Bản Co Sủ Dưới	
			4. Bản Nậm Hồng	4. Bản Mạo	
			5. Bản Hán Cá Thệnh	5. Bản Nong Hùn	
				6. Bản Tóc Tát Trên	
				7. Bản Tóc Tát Dưới	
				8. Bản Khao Lao Trên	
				9. Bản Khao Lao Dưới	
				10. Bản Mới	
				11. Bản Tảo Ván	
				12. Bản Chông Du Tàu	
7	Xã Chiềng Ân	0	3	3	6
			1. Bản Nong Hoi Dưới	1. Bản Pá Xá Hồng	
			2. Bản Lạng Xưa	2. Bản Sạ Súng	
			3. Bản Hán Trạng	3. Bản Tà Pù Chử	
8	Xã Chiềng Muôn	0	2	4	6

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Nong Quài	1. Bản Pá Kim	
			2. Bản Hua Đán	2. Bản Hua Chiến	
				3. Bản Hua Kim	
				4. Bản Cát Linh	
9	Xã Chiềng San	2	1	4	7
		1. Bản Nong Luồng	1. Bản Lâm	1. Bản Pá Chiến	
		2. Bản Chiến		2. Bản Pú Pầu	
				3. Bản Kéo Ót	
				4. Bản Púng Quài	
10	Xã Nậm Păm	2	2	6	10
		1. Bản Piêng	1. Bản Bâu	1. Bản Ít	
		2. Bản Hua Nậm	2. Bản Hóc	2. Bản Huổi Liếng	
				3. Bản Nong Bâu	
				4. Bản Huổi Có	
				5. Bản Huổi Hóc	
				6. Bản Hua Piêng	
11	Xã Ngọc Chiến	4	5	6	15
		1. Bản Mường Chiến	1. Bản Pú Dành	1. Bản Giàng Phổng	
		2. Bản Nà Tàu	2. Bản Mường Chiến II	2. Bản Chằm Pộng	
		3. Bản Lướt	3. Bản Phày	3. Bản Khua Vai	
		4. Bản Lọng Cang	4. Bản Đông Xuông	4. Bản Kẻ	
			5. Bản Nậm Nghẹp	5. Bản Chom Khâu	
				6. Bản Huổi Ngùa	
12	Xã Pi Toong	4	4	1	9
		1. Bản Núa Trò	1. Bản Chà Lào	1. Bản Nà Trà	
		2. Bản Lúa	2. Bản Tong		
		3. Bản Pi Tạy	3. Bản Pi		
		4. Bản Cang Phiêng	4. Bản Ten		
13	Xã Mường Trai	0	1	5	6
			1. Bản Huổi Muôn	1. Bản Khâu Ban	

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				2. Bản Cang Bó Ban	
				3. Bản Phiêng Hua Nà	
				4. Bản Lả Búng	
				5. Bản Huổi Ban	
14	Xã Hua Trai	0	8	2	10
			1. Bản Mền	1. Bản Thẳm Cọng	
			2. Bản Phiêng Lòi	2. Bản Nặm Hồng	
			3. Bản Po		
			4. Bản Ổ		
			5. Bản Lè		
			6. Bản Đông Khít		
			7. Bản Lọng Bong		
			8. Bản Pá Han		
15	Xã Chiềng Lao	1	15	0	16
		1. Bản Nà Léch	1. Bản Tà Sài		
			2. Bản Nà Nong		
			3. Bản Phiêng Cại		
			4. Bản Cun		
			5. Bản Huổi Choi		
			6. Bản Nhạp		
			7. Bản Léch		
			8. Bản Nà Cường		
			9. Bản Mạ		
			10. Bản Huổi Tóng		
			11. Bản Phiêng Phả		
			12. Bản Đán Ến		
			13. Bản Xu Xăm		
			14. Bản Pá Hậu		
			15. Bản Pậu		
16	Xã Nặm Giôn	0	1	14	15

STT	Tên đơn vị hành chính	Kết quả phân loại bản			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
			1. Bản Huỗi Lẹ	1. Bản Nặm Cừm	
				2. Bản Púng Ngùa	
				3. Bản Huỗi Ngàn	
				4. Bản Huỗi Chèo	
				5. Bản Huỗi Sản	
				6. Bản Huỗi Pươi	
				7. Bản Pá Hợp	
				8. Bản Huỗi Tao	
				9. Bản Pá Mòng	
				10. Bản Pá Pù	
				11. Bản Huỗi Chà	
				12. Bản Co Đứa	
				13. Bản Đen Đin	
				14. Bản Huỗi Hốc	
	Tổng số	15	70	116	201

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2556/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định về quản lý,
điều hành ngân sách địa phương năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2023; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 516/TTr-STC ngày 08 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về “*Quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2023*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và áp dụng cho năm ngân sách địa phương năm 2023.

Điều 3. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này, trong năm có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh trong năm 2023.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thủ trưởng các đơn vị dự toán.

1. Căn cứ các nội dung tại quy định này, các chế độ, chính sách hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng phương án quản lý, điều hành ngân sách cụ thể của cấp ngân sách, của đơn vị.

2. Tăng cường công tác tự kiểm tra, nhằm kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản và thực hiện chế độ kế toán thống kê. Xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về những sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách, đồng thời kiểm điểm trách nhiệm của Người đứng đầu theo Quyết định số 349-QĐ/TU ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Giao Sở Tài chính căn cứ Thông tư về thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ Tài chính, trường hợp có nội dung mới hoặc có nội dung điều chỉnh; tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

5. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành có liên quan, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán và tổ chức thực hiện dự toán năm 2023 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố và triển khai thực hiện các nội dung quy định ban hành kèm theo Quyết định này, nếu phát hiện sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét theo quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước về tham mưu trình UBND tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ, Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin;
- VP UBND tỉnh (*Lãnh đạo + CVCK*);
- Lưu: VT, TH, Thanh 65 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-UBND
ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh. *(trong đó đã bao gồm điều tiết 5% nguồn thu các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100 MW, để lại cho các huyện, thành phố).*

2. Trong năm phát sinh nguồn thu từ các dự án mới, làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn *(trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2023)*, số tăng thu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định theo Điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp ngân sách các cấp hụt thu so với dự toán cấp có thẩm quyền giao, thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 59, Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ...

4. Nguồn thu từ xổ số kiến thiết, cân đối chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề *(bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa phổ thông)*, y tế, phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách

1. Dự toán thu Ngân sách nhà nước năm 2023 xây dựng và giao cho tiết trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá đầy đủ các nguồn thu phát sinh và kết quả thực hiện thu ngân sách năm 2022; các chính sách, pháp luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất - kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn.

2. UBND tỉnh quyết định giao dự toán thu ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, ngân sách các huyện, thành phố, bằng dự toán thu ngân sách HĐND tỉnh giao, đồng thời giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách với chỉ tiêu pháp lệnh; chỉ tiêu giảm nợ thuế đảm bảo mức dư nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dưới 5% số thu ngân sách trên địa bàn.

3. UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao và tình hình thực tế của địa phương, có thể giao chỉ tiêu thu pháp lệnh cao hơn chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao, phân tăng thu ngân sách so với dự toán, phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều 59, Luật Ngân sách nhà nước; việc quyết định giao chỉ tiêu phân đầu tăng thu phải đảm bảo không thấp hơn chỉ tiêu tăng thu phân đầu UBND tỉnh giao. Ngoài việc giao dự toán thu Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố giao nhiệm vụ thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật cho các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp.

Điều 3. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Dự toán chi đầu tư phát triển

a) Phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước, phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, phù hợp với dự kiến kế hoạch tài chính 5 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025; tuân thủ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Ưu tiên bố trí đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản; bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước (nếu có); bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2023, các dự án chuyển tiếp từ năm 2022 đến nay và hoàn thành các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và đối ứng các dự án ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, vốn nhà nước tham gia vào các dự án PPP. Sau khi bố trí vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, nếu còn nguồn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã đảm bảo đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

Các cơ quan, đơn vị được giao dự toán thu, chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thực hiện theo các quy định Luật Quản lý tài sản công, các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

c) Quá trình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển, cần lưu ý

- Căn cứ dự toán được giao, bố trí đủ nguồn vốn để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn phải trả trong năm.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương, giao cho các Dự án, phải đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, khả năng vay và giới hạn mức vay được giao, chỉ thực hiện giao kế hoạch vốn và giải ngân khi đã chắc chắn có khoản vay bội chi và đã chuyển vào Ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng thực hiện các Dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

- Chi công tác quy hoạch: Thực hiện theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

d) UBND các huyện, thành phố hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 cho các đơn vị thực hiện xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm 2023 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư công của các huyện, thành phố; trường hợp phát hiện việc phân bổ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định về pháp luật đầu tư công, có ý kiến bằng văn bản cho các huyện, thành phố chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả phân bổ.

e) Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời tham mưu điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang các dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân thanh toán.

2. Dự toán chi thường xuyên

a) UBND tỉnh quyết định giao tổng chi ngân sách *(đã bao gồm kinh phí hỗ trợ chi tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ)*, trong đó giao chỉ tiêu có tính chất pháp lệnh (tối thiểu) đối với các nhiệm vụ chi: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo; Sự nghiệp Khoa học công nghệ; các cấp ngân sách khi phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải khớp đúng dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ Trung ương, HĐND tỉnh đã ban hành và các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm thời gian theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ngân sách cấp huyện trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, khả năng thu ngân sách trên địa bàn và điều kiện cụ thể của địa phương, thực hiện giao dự toán bằng hoặc cao hơn dự toán do cấp trên giao.

b) Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên, phù hợp với tiến độ và lộ trình thực hiện tinh giản biên chế, kiện toàn tổ chức, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, điều chỉnh giá phí ..., theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố ..., và các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, việc phân bổ và giao dự toán xác định theo từng nhóm tự chủ, theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XV kỳ họp thứ 6 sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021.

d) Tiếp tục bố trí trong dự toán kinh phí thường xuyên của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán liên quan, để thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Công văn số 12739/BTC-HCSN ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để lập, thẩm định, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

đ) Giao dự toán kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; không bố trí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ mới về cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn *(bao gồm cả các nhiệm vụ quy định tại Khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025)*, riêng đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng Ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.

e) Ưu tiên bố trí đủ kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 4. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của liên bộ: Tài chính - Nội vụ, dự toán chi tiết theo 2 phần: Kinh phí tự chủ và kinh phí không tự chủ.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính, việc phân bổ và giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước căn cứ vào nhiệm vụ được giao và phân loại đơn vị sự nghiệp, dự toán chi tiết theo 2 phần:

Phần dự toán chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ. Các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được cơ quan có thẩm quyền giao cơ chế tự chủ thì phân bổ và giao dự toán chi vào phần dự toán chi phần chi thường xuyên không giao tự chủ. Sau khi phương án tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phù hợp với phương án tự chủ tài chính được phê duyệt.

3. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá:

Thực hiện đặt hàng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu là nguồn chi thường xuyên giao tự chủ (*ghi rõ kinh phí đặt hàng, đấu thầu*). Trường hợp danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá: Thực hiện giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công trực thuộc theo dự toán được phê duyệt như nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ.

4. Đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên - nhóm 3 (*phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ*):

Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

Dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023 giảm tối thiểu 3% chi hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách nhà nước (*chi thường xuyên giao tự chủ*).

5. Các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Tiếp tục giảm chi tối thiểu 2% theo lộ trình, chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (*trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu*)

6. Các đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước, việc phân bổ, giao dự toán thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. Việc lựa chọn phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 6, Điều 7, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

7. Thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề tại các trường Cao đẳng trên địa bàn, theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ: UBND tỉnh ủy quyền cho các đơn vị:

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại các Trường: Cao đẳng Y tế; Cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ; Cao đẳng Sơn La (*ngoài mã ngành sư phạm*).

- Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đại học tại các Trường Cao đẳng Sơn La (*mã ngành sư phạm*).

8. Thẩm quyền giao dự toán chi tiết: Thực hiện theo Khoản 4 Điều 31, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, cụ thể như sau:

a) UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố.

- Căn cứ Nghị quyết của HĐND cùng cấp, quyết định giao chi tiết cho đơn vị dự toán cấp I và đơn vị có quan hệ trực tiếp với Ngân sách nhà nước trực tiếp quản lý.

- Thời gian hoàn thành công tác giao dự toán thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị dự toán cấp I, quyết định giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp II.

c) Đơn vị dự toán cấp II quyết định giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp III nhưng không thấp hơn dự toán cấp trên giao.

9. Quy trình phân bổ dự toán

Đơn vị dự toán cấp I giao dự toán cho đơn vị dự toán trực thuộc: Thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50, Luật Ngân sách nhà nước; Điều 31, Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

10. Kiểm tra việc phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I thực hiện Khoản 4 Điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

11. Khi quyết định giao dự toán, trường hợp các nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I, và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế thực hiện một trong hai phương án như sau:

a) Sau khi UBND các cấp giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của UBND các cấp và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh trường hợp có đơn vị thừa, đơn vị thiếu kinh phí, thì đơn vị dự toán cấp I thực hiện việc điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị trực thuộc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

b) Cơ quan Tài chính, báo cáo UBND cùng cấp chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I, đối với các nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I, và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Cơ quan Tài chính báo cáo UBND cùng cấp quyết định giao bổ sung dự toán cho đơn vị dự toán cấp I.

12. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, khi giao dự toán cho các đơn vị, phải thực hiện giao chi tiết đến chương, loại, khoản (*đối với kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu phải giao mã chương trình*) theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính; Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh cho đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách chưa giao chi tiết theo Chương, Loại, Khoản, Mã chương trình mục tiêu, Nhóm chi, hoặc đã giao nhưng phải thực hiện điều chỉnh, UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính quyết định. Đối với đơn vị dự toán cấp I có đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh ủy quyền cho đơn vị dự toán cấp I quyết định. Đối với ngân sách cấp huyện do UBND huyện, thành phố quyết định hoặc ủy quyền cho Trưởng phòng Tài chính - kế hoạch quyết định.

13. Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán, trường hợp HĐND cấp huyện, cấp xã, quyết định dự toán thu ngân sách cao hơn dự toán cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (*không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*), sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện CCTL theo quy định, phần còn lại ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách, tăng quỹ dự trữ tài chính (*đối với cấp tỉnh*) để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, nguồn

còn lại khả năng thực hiện đạt được dự toán thu mới phân bổ, để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 59, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Giao dự toán một số khoản chi

1. Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường

a) Đảm bảo kinh phí thực hiện chi phí đánh giá quy hoạch theo Luật Quy hoạch; sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.

b) Bố trí đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết về chính sách của HĐND tỉnh đã ban hành đến hết năm 2022; kinh phí thực hiện chính sách sử dụng đất trồng lúa ...

c) Lồng ghép nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, để bố trí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết HĐND tỉnh.

d) Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường: Ưu tiên hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; tập trung bố trí kinh phí để xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường trong các trường học, bãi xử lý rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, nông thôn; kinh phí xử lý các điểm nóng về môi trường; kinh phí đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường trọng điểm ...

2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

a) Phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các huyện, thành phố không thấp hơn mức dự toán chi HĐND, UBND tỉnh giao, đảm bảo đủ kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, các chế độ chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên theo quy định của Chính phủ, HĐND tỉnh, theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng; phân bổ kinh phí Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, theo lộ trình điều chỉnh học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và tiến độ triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; kinh phí đầu tư trang thiết bị thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Lồng ghép ngân sách địa phương và các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để tăng cường nâng cao chất lượng sự nghiệp Giáo dục - đào tạo của các cấp học: Mầm non, tiểu học, THCS và THPT; thực hiện tốt nhiệm vụ, đổi mới quản lý tài chính và triển khai xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

c) Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, nguồn vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, theo chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh, nhằm tạo chuyển biến nhanh, thực chất về phát triển nguồn nhân lực của tỉnh; nâng cao hiệu quả các hoạt động xóa mù chữ, kinh phí đào tạo lưu học sinh nước CHDCND Lào; kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở xã, bản; đào tạo lại cán bộ, công chức theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và kế hoạch của UBND tỉnh.

d) Tiếp tục giao thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và biên chế đối với các Trường tiểu học, THCS, gắn công tác quản lý giáo dục với quản lý tài chính.

3. Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch

a) Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo hướng giảm chi từ Ngân sách nhà nước đối với các khoản chi đã được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp của từng đơn vị; hỗ trợ kinh phí quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo, thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia sử dụng dịch vụ y tế công lập; chi cho y tế dự phòng ...

b) Tập trung các nguồn vốn phục vụ tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đảm bảo kinh phí cho các dịch vụ y tế cơ sở, các khoản chế độ chính sách đối với cán bộ y tế bản, túi thuốc y tế bản, nâng cao chất lượng y tế dự phòng; kinh phí phòng, chống dịch Covid-19; kinh phí phòng chống HIV/AIDS; kinh phí thực hiện chính sách về dân số - kế hoạch hoá gia đình; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi; người dân tộc thiểu số, người nghèo, cận nghèo theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế...

c) Bố trí nguồn ngân sách cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, các bệnh viện chuyên khoa Phong, Lao, Tâm thần, ...; dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng theo quy định tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

d) Thực hiện hỗ trợ thêm từ Ngân sách địa phương hỗ trợ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là người dân tộc thiểu số, cận nghèo, người nghèo theo Luật Bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Chính trị; Quỹ khám chữa bệnh người nghèo.

4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ kết thúc năm 2023, nhiệm vụ chuyển tiếp đảm bảo phù hợp với tiến độ và khả năng giải ngân, phần kinh phí còn lại mới phân bổ cho các nhiệm vụ mới năm 2023. Việc phân bổ chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT truyền thanh, truyền hình

a) Hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới; bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, phục vụ giáo dục truyền thống, gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Hỗ trợ sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư; kinh phí tuyên truyền; kinh phí tổ chức chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; kinh phí hỗ trợ, nâng cao chất lượng hoạt động đội văn nghệ bản ...

b) Tập trung nguồn ngân sách cho phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nhất là thể thao thành tích cao; đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

c) Đảm bảo kinh phí hoạt động của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, huyện thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, biển đảo; tăng cường các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc. Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phát thanh truyền hình của Đài phát thanh xã và cụm xã; kinh phí hoạt động của trạm phát lại phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện đề án “Phát sóng quảng bá kênh truyền hình Sơn La theo tiêu chuẩn độ nét cao HDTV” trên vệ tinh Vinasat - 1 giai đoạn 2020 - 2025, theo Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh.

6. Chi đảm bảo xã hội

a) Bố trí đủ kinh phí chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do Ngân sách nhà nước bảo đảm nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; chi trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; trợ cấp 01 lần cho thân nhân người có công với cách mạng; trợ cấp khó khăn cho gia đình hạ sỹ quan, binh sỹ; chi thực hiện công tác tìm kiếm quy tập mộ liệt sỹ; chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ về an sinh xã hội như: hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; chính sách về trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí cộng tác viên công tác xã hội ...

b) Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào các ngày lễ, tết; kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; bổ sung quỹ giải quyết việc làm địa phương.

7. Chi ngân sách Đảng

a) Đảm bảo quỹ tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, chi thường xuyên theo định mức và các chế độ, khoản chi tăng thêm theo Quyết định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2023.

b) Bố trí đủ kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99/QĐ-TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chế độ phụ cấp công tác đảng, đoàn thể theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương...

8. Chi quản lý nhà nước

Đảm bảo quỹ tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, chi thường xuyên theo định mức quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh và các chế độ, khoản chi tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2023; kinh phí hoạt động của HĐND các cấp; kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, bản, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí hòa giải cơ sở; kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hệ thống thông tin báo cáo, kinh phí hoạt động của các Ban Chỉ đạo trực thuộc Tỉnh ủy ... thực hiện chủ trương khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo Quyết định số 2900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh.

9. Chi ngân sách đảm bảo hoạt động của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt nam các cấp và các Đoàn thể Hội

a) Đảm bảo hoạt động thường xuyên của Ủy ban mặt trận Tổ Quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể và các chế độ, chính sách mới tăng thêm theo quy định của Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng.

b) Bố trí đủ kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; ở bản, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí cho các nhiệm vụ mới: kinh phí tăng biên chế; kinh phí ban thanh tra nhân dân cấp xã; kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn...

c) Kinh phí đối với các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế, thực hiện giao dự toán theo định mức năm 2022; và hỗ trợ các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao năm 2023; đối với các hội quần chúng khác, bảo đảm theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự đảm bảo kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật, Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

10. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Bố trí kinh phí thực hiện Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ; kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương...

Điều 6. Vay và trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương

1. Khoản vay bội chi ngân sách năm 2023 đã được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao: Sau khi thực hiện được khoản vay này, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phương án phân bổ, theo thứ tự ưu tiên:

(1) Hoàn trả nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh đã bố trí trả nợ trong năm;
(2) Bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án chuyển tiếp từ năm 2022 dự kiến hoàn thành trong năm 2023;

(3) Giao bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án trọng điểm khởi công mới trong năm 2023.

2. Các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ đã tính trong tổng mức dự toán chi đầu tư phát triển năm 2023

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính về giao tổng số, danh mục chương trình, dự án vay, và dự kiến khả năng giải ngân của các thỏa thuận vay đã ký kết, Sở Kế hoạch và đầu tư trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định phân bổ và giao dự toán cho từng chương trình, dự án, đảm bảo khớp đúng tổng mức dự toán chi đã được giao.

Điều 7. Dự phòng ngân sách

1. Giao chỉ tiêu dự phòng ngân sách ở các cấp ngân sách không thấp hơn chỉ tiêu Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao, để chủ động sử dụng cho các nội dung chi quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước. Ngoài chỉ tiêu dự phòng đã được HĐND, UBND tỉnh giao; căn cứ tình hình thực tế, HĐND các cấp quyết định cao hơn chỉ tiêu cấp trên giao (*đã bao gồm các khoản tăng thu*), bố trí sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí giải quyết các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

2. Việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 10, Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (*đối với cấp tỉnh*) và cơ chế quản lý, điều hành của huyện, thành phố.

4. Chế độ báo cáo sử dụng dự phòng

a) Hàng tháng, quý, UBND huyện, thành phố báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách với Thường trực huyện ủy, thành ủy; Thường trực HĐND cùng cấp và tổng hợp báo cáo HĐND huyện, thành phố tại kỳ họp gần nhất; đồng gửi Sở Tài chính trước ngày 5 của tháng sau.

b) Hàng quý, Sở Tài chính tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng tại các cấp ngân sách, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 8. Phân bổ và giao dự toán chi các khoản thu từ đất

1. Phân bổ, giao dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất tuân thủ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phân bổ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh

a) Phân bổ phần điều tiết 10% ngân sách cấp tỉnh

- Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định. Việc phân bổ dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ được giao trong dự toán đầu năm và phân bổ trong năm. Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư điều hành thông báo dự toán theo tiến độ thu điều tiết ngân sách tỉnh để các đơn vị, huyện, thành phố triển khai thực hiện.

- Bố trí kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể, giá đất khởi điểm, chi phí tổ chức bán đấu giá.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

b) Phân bổ phần điều tiết 90% ngân sách cấp tỉnh

- Bố trí kinh phí thực hiện giải phóng mặt bằng đầu tư hạ tầng (nếu có) và bố trí tái định cư các dự án tạo quỹ đất để đấu giá cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện và các dự án do UBND huyện, thành phố thực hiện.

- Giao kế hoạch vốn cho các dự án tạm ứng vốn từ Quỹ phát triển đất thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng bán đấu giá đất để hoàn trả quỹ phát triển đất trong năm 2023 theo kế hoạch (nếu có)

- Giao kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021 - 2025 theo tiến độ được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

3. Đối với nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, thành phố

Việc phân bổ chi tiết do UBND huyện, thành phố lập, trình HĐND cùng cấp xem xét, phê duyệt theo quy định nhưng phải đảm bảo các nội dung:

a) Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

b) Đảm bảo cơ cấu ưu tiên đối với các dự án đầu tư

c) Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

4. Quy trình phân bổ

a) Nguồn thu điều tiết ngân sách tỉnh (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):
Căn cứ nội dung tại Điểm 2 Mục này

- Đối với nguồn kinh phí chưa phân bổ: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt phương án phân bổ cho các nội dung chi cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phê duyệt phương án phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung liên quan đến chi đầu tư phát triển.

b) Nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, thành phố (bao gồm cả phần tăng thu trong năm)

Căn cứ nội dung tại Điểm 3 Mục này UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp xem xét phê duyệt phương án phân bổ chi tiết trong phương án dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố năm 2023.

c) Đối với các khoản tăng thu so với chỉ tiêu dự toán pháp lệnh HĐND tỉnh giao

Chỉ thực hiện phân bổ sau khi nguồn thu đã chắc chắn vào ngân sách, việc phân bổ nguồn vốn thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Sau 10 ngày kể từ ngày HĐND huyện, thành phố quyết nghị, UBND các huyện, thành phố gửi Quyết định phân bổ về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, kiểm tra.

5. Nguồn thu tiền sử dụng đất, phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định và chỉ thực hiện phân bổ chi tiết khi nguồn thu đã được hạch toán vào ngân sách nhà nước, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phương án điều chỉnh; UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp xem xét điều chỉnh.

Điều 9. Quy định về phân bổ nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và một số khoản kinh phí thuộc ngân sách địa phương chưa giao chi tiết

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (bao gồm cả việc ứng trước bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương).

a) Vốn đầu tư (bao gồm vốn đầu tư thuộc CTMTQG)

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định (bao gồm cả danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án).

b) Vốn sự nghiệp

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố lập phương án phân bổ trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định. Cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, các huyện, thành phố huy động hợp lý các nguồn lực khác theo quy định của pháp luật để thực hiện.

c) Thời gian hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Một số khoản chi thuộc ngân sách cấp tỉnh

a) Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn bội chi ngân sách địa phương chưa giao chi tiết: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư xây dựng phương án phân bổ trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phân bổ các nguồn vốn còn lại khi đủ điều kiện theo quy định.

b) Kinh phí chi thường xuyên

- Kinh phí chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh: Các khoản kinh phí (theo từng sự nghiệp) đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023: Căn cứ chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, và các nội dung phát sinh của đơn vị dự toán, Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Các khoản chi tại đơn vị dự toán cấp I: Thủ trưởng đơn vị dự toán quyết định phân bổ theo quy định của Luật Ngân nhà nước xong trước ngày 30 tháng 6 năm 2023. Sau ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu chưa thực hiện phân bổ chi tiết (*trừ kinh phí khắc phục bão lũ; kinh phí an ninh quốc phòng; kinh phí chống dịch...*). Sở Tài chính trình UBND tỉnh quyết định thu hồi về ngân sách tỉnh quản lý.

- Dự toán chưa phân bổ (*thực hiện các nhiệm vụ phát sinh*) tại các đơn vị: Văn phòng Tỉnh ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh. Trong năm, khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị căn cứ chế độ tài chính hiện hành, lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét duyệt dự toán, trước khi triển khai thực hiện.

3. UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp phân bổ giao dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thực hiện từng chương trình mục tiêu cho các đơn vị theo quy định hiện hành. Đồng thời, bố trí dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhằm thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Gửi báo cáo phương án phân bổ *(kèm theo quyết định phân bổ)* về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, kiểm tra.

4. Đối với nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách

a) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi theo quy định tại Khoản 2, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

b) UBND các cấp xây dựng phương án sử dụng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định và báo cáo HĐND cùng cấp quyết định.

5. Các khoản kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp huyện *(bao gồm cả số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh)*: UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp xem xét, phê duyệt.

Điều 10. Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2023

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định để dành nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở lên mức 1.800.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Các sở, ban, ngành khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc; UBND các huyện, thành phố khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho ngân sách cấp dưới phải xác định dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

3. Khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên nêu tại Khoản 2, Điều này *(không kể các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi đầu tư và chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định)* để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2023.

4. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023, bao gồm:

a) 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện so với dự toán *(không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; tiền thuê đất một lần được nhà nước đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường*

đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại các xã; thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) được cấp thẩm quyền giao.

b) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 còn dư chuyển sang.

c) 10% tiết kiệm chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao.

d) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2023. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2023.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 11. Quản lý, điều hành thu ngân sách

1. Thực hiện có hiệu quả Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công, Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Không hạch toán các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí vào Ngân sách nhà nước. Khẩn trương thực hiện việc khoán chi phí hoạt động hoặc xác định khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu. Chỉ thực hiện nộp ngân sách đối với khoản phí, lệ phí còn lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 6084/BTC-NSNN ngày 25 tháng 5 năm 2018.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp phát sinh việc nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định chưa bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng, thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 52 Luật Ngân sách nhà nước và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để làm cơ sở hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước.

5. Thực hiện tốt chính sách bồi dưỡng nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới; thu sát các hoạt động sản xuất kinh doanh; tăng các khoản thu từ đất, giảm nợ thuế, đảm bảo môi trường kinh doanh ổn định của doanh nghiệp, tạo nguồn thu ổn định để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, tăng đầu tư xã hội và tạo đà cho bước phát triển các năm tiếp theo.

6. Các khoản thu phải được hạch toán đầy đủ vào Ngân sách nhà nước, Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện hạch toán các khoản thu phát sinh vào ngân sách theo quy định.

Điều 12. Quản lý, điều hành chi ngân sách

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Ngân sách nhà nước .

2. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành Ngân sách nhà nước năm 2023 theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, giao dự toán và quá trình tổ chức triển khai thực hiện, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

3. Tiếp tục cơ cấu lại Ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên tăng cơ cấu đầu tư cho giao thông nông thôn, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, gắn với đổi mới khu vực dịch vụ sự nghiệp công, tập trung cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ an ninh - quốc phòng.

4. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được Ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của Ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

5. Quản lý, cấp phát ngân sách Đảng: Thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và Quyết định số 562/QĐ-TU ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

6. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán chi phí đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản.

7. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các sở, ban, ngành theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm

bảo nguyên tắc: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát và nâng cao quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 56 Luật Ngân sách nhà nước.

8. Tổ chức điều hành chi ngân sách

Các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Trong đó lưu ý:

a) Thu ngân sách, nguồn vốn trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu và các khoản chi thường xuyên thực hiện theo tiến độ tháng, quý, việc rút dự toán tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chỉ thực hiện khi đã có nhiệm vụ chi, khắc phục tình trạng mất cân đối quỹ ngân sách tỉnh, huyện.

b) Các khoản chi từ nguồn vốn vay, viện trợ thực hiện giải ngân và kiểm soát chi theo nguyên tắc:

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ bằng tiền: Thực hiện đúng dự toán được giao và cơ chế thực hiện như nguồn vốn trong nước (*trừ trường hợp hiệp định có quy định khác thì thực hiện theo hiệp định*).

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ theo phương thức ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước:

+ Dự toán chi từ nguồn vốn vay: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp trong năm có nhu cầu bổ sung dự toán Sở Kế hoạch và Đầu tư, tổng hợp nhu cầu toàn tỉnh, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (chi đầu tư phát triển) và Bộ Tài chính (chi sự nghiệp) xem xét, quyết định.

+ Dự toán chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển: Thực hiện theo thông báo nguồn vốn và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ theo phương thức ghi thu, ghi chi Ngân sách nhà nước: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, trường hợp có nhu cầu bổ sung từ nguồn vốn ODA và vay ưu đãi.

- Đối với dự toán chi từ nguồn vốn viện trợ thực hiện theo thực tế giải ngân.

c) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện chủ động phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp, bố trí vốn ngay từ đầu năm cho các dự án công trình theo chế độ quy định, nhất là xây dựng tu bổ các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả lũ lụt, dự án di dân ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm theo dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Các cấp, các ngành, thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình. Các dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp

thời quyết định điều chỉnh, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh *(đối với các dự án do cấp trên quyết định đầu tư)*, để điều chuyển nguồn vốn cho dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2023 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

e) Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Cơ quan tài chính các cấp:

- Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi Ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18, của Luật Ngân sách nhà nước.

- Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đất tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài. Tiếp tục cải cách hành chính và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi Ngân sách nhà nước, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước; chủ động sắp xếp, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

f) Đối với nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chế độ, chính sách nhưng chưa được bố trí đủ trong dự toán chi thường xuyên của các huyện, thành phố năm 2023 *(bao gồm: Các chính sách an sinh xã hội phát sinh tăng do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 01 tháng 07 năm 2023...)*:

- UBND các huyện, thành phố chủ động rà soát, chi trả chế độ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định, trường hợp nhu cầu kinh phí lớn, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách huyện, UBND huyện, thành phố, lập Tờ trình, gửi Sở Tài chính, tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo kịp thời gửi Bộ Tài chính để hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

- Kết thúc năm, căn cứ kết quả thực hiện từng chế độ, chính sách do trung ương ban hành, UBND các huyện, thành phố tổng hợp toàn bộ kinh phí tăng thêm gửi Sở Tài chính, báo cáo UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xác định kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- UBND các huyện, thành phố chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách huyện, thành phố để thực hiện các chính sách tiền lương, an sinh xã hội, chính sách do HĐND ban hành ... đảm bảo phân bổ đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng. Kết thúc năm, thực hiện quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

g) Báo cáo tình hình thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 13. Quản lý Tài chính - Ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Quản lý tài chính - ngân sách của xã, phường, thị trấn thực hiện theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về quản lý tài chính ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

2. Đảm bảo các điều kiện hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...

Điều 14. Xây dựng phương án điều hành ngân sách

1. Căn cứ dự toán thu cả năm được giao và nguồn thu dự kiến phát sinh trong quý, cơ quan Thuế lập dự toán thu ngân sách quý chi tiết theo khu vực kinh tế, địa bàn và đối tượng thu chủ yếu, gửi cơ quan Tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng cuối quý trước.

2. Cơ quan Tài chính các cấp, căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhu cầu chi trong quý, lập phương án điều hành ngân sách quý của ngân sách cấp mình trình Chủ tịch UBND các cấp phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm báo cáo tiến độ phân bổ, giải ngân của quý trước (*có xác nhận của Kho bạc nhà nước cùng cấp*), dự kiến phương án điều hành quý liền kề đảm bảo điều kiện giải ngân, thanh toán.

3. Thực hiện điều hành ngân sách tại các cấp ngân sách thực hiện theo quý và phân bổ theo tháng. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán thực hiện rút dự toán và rút trợ cấp theo tiến độ tháng trong phạm vi kế hoạch điều hành quý.

Điều 15. Phân bổ và giao dự toán, nhập dự toán ngân sách nhà nước vào hệ thống Tabmis

Việc nhập dự toán vào hệ thống Tabmis thực hiện theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy trình thủ tục nhập dự toán vào hệ thống Tabmis.

Điều 16. Tiết kiệm chi ngân sách

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên trong dự toán (*không kể tiền lương, có tính chất lương*), để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Ngoài chỉ tiêu tiết kiệm do HĐND, UBND tỉnh giao, Chủ tài khoản, các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chủ động xây dựng phương án tiết kiệm chi bổ sung (nếu có), để cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán.

3. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán, điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách thực hiện các nhiệm vụ được giao. Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi bộ máy, chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, công tác nước ngoài từ Ngân sách nhà nước mua sắm, sửa chữa tài sản, tiếp khách, sử dụng điện chiếu sáng ... Chủ động rà soát, sắp xếp, cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, cấp bách.

4. Sáu tháng và một năm, các cấp ngân sách, các đơn vị tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí công khai trước cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị, báo cáo UBND cùng cấp; đồng gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo HĐND, UBND tỉnh theo quy định. Thời hạn báo cáo chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc quý II và 15 ngày sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 17. Thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí

1. Để đảm bảo tồn quỹ Ngân sách nhà nước các cấp, đáp ứng các nhu cầu chi của Ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn Luật, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính và văn bản pháp luật có liên quan; các khoản chi thường xuyên không thực hiện tự chủ thanh toán sau khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi của cơ quan tài chính *(hoặc đơn vị dự toán cấp I - trường hợp phân cấp quản lý tài chính)*.

2. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách: Căn cứ dự toán ngân sách năm được giao, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút dự toán ngân sách để chi theo chế độ quy định và đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiến độ, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo nguyên tắc:

- Các khoản chi thanh toán cá nhân *(lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội,...)* đảm bảo thanh toán chi trả từng tháng cho các đối tượng hưởng lương, trợ cấp từ ngân sách nhà nước.

- Trích nộp các khoản đóng góp *(Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)* kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

- Những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa và các khoản chi có tính chất không thường xuyên khác: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính và sau khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Tài chính *(hoặc đơn vị dự toán cấp I - trường hợp phân cấp quản lý*

tài chính) gửi Kho Bạc nhà nước tỉnh thì đơn vị mới thực hiện rút dự toán. Thực hiện thanh toán theo tiến độ, khối lượng thực hiện đối với các khoản chi có hợp đồng và thực hiện thanh toán theo chế độ quy định đối với các khoản chi không có hợp đồng; đảm bảo việc chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

3. Các đơn vị dự toán và các huyện, thành phố thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước đối với các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

4. Các đơn vị thực hiện cấp bằng hình thức lệnh chi tiền đối với các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. Trường hợp trong năm ngân sách cấp trên ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư năm sau cho ngân sách cấp dưới, khi rút dự toán và chi từ nguồn ứng trước phải hạch toán thu, chi vào ngân sách năm sau theo quy định.

6. Trường hợp ngân sách địa phương đã được ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, cần phải thu hồi trong dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2023, Bộ Tài chính thông báo cho Kho bạc Nhà nước trừ số ứng trước vào dự toán đầu năm đã giao cho địa phương; phần dự toán còn lại thực hiện rút dự toán theo quy định đối với các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, số đã ứng trước cho ngân sách địa phương được thu hồi như sau:

a) Đối với số ứng trước theo hình thức lệnh chi tiền thì việc thu hồi số ứng trước cũng được thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền từ ngân sách trung ương;

b) Đối với số ứng trước theo hình thức rút dự toán thì Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện điều chỉnh hạch toán từ ứng trước sang thực chi ngân sách trung ương và thực thu ngân sách địa phương cấp bổ sung từ ngân sách trung ương.

7. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho Ngân sách địa phương:

a) Trường hợp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách được thực hiện như sau:

- Thời gian phân bổ và giao dự toán được bổ sung phải hoàn thành chậm nhất 10 ngày làm việc (*kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán của cấp có thẩm quyền*) theo quy định tại Tiết b Khoản 2 Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước.

- Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc nhiệm vụ đột xuất, cấp bách khác: căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính có văn bản thông báo bổ sung ngoài dự toán cho ngân sách địa

phương. Căn cứ vào văn bản thông báo của Bộ Tài chính, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho NSDP còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật, Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016.

8. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện

a) Mức rút số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: Được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

b) Mức rút số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm): Được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

c) Hạch toán các khoản bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện thực hiện như quy định đối với các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

d) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi, hoặc không thuộc nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật, Phòng Tài chính Kế hoạch tham mưu trình cấp có thẩm quyền hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016. Thời hạn hoàn trả trong phạm vi 30 ngày kể từ khi xác định kinh phí còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật hoặc theo thời gian cụ thể ở từng văn bản thông báo của Sở Tài chính. Trường hợp sau thời hạn trên, các huyện, thành phố chưa hoàn trả, UBND tỉnh giao Sở Tài chính thực hiện trích tồn quỹ ngân sách cấp huyện để thu hồi theo quy định.

9. Việc rà soát, đối chiếu số liệu rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Định kỳ hàng quý, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách. Trường hợp các huyện, thành phố không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đúng, không đầy đủ theo quy định, Sở Tài chính tạm dừng cấp kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố cho đến khi các huyện, thành phố có báo cáo đầy đủ, đúng quy định.

10. Về chi trả nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính: Điều 21 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Bộ Tài chính và Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020.

Điều 18. Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau

Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau, chỉ chuyển nguồn theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và văn bản hướng dẫn hàng năm của Bộ Tài chính.

Điều 19. Hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước

1. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào Ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước. Các khoản chi chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước:

a) Hạch toán ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền thu sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

b) Tiền thu sử dụng đất khi giao đất tái định cư của các hộ dân khi nhà nước thu hồi đất được giao đất tái định cư; các dự án đầu tư theo hình thức BT, hạch toán ghi thu, ghi chi theo Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh.

c) Các khoản ủng hộ khắc phục thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh, thực hiện theo Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Các khoản ủng hộ, đóng góp bằng tiền thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, thực hiện theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

e) Giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT thực hiện theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

f) Các khoản viện trợ không hoàn lại nước ngoài, thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn.

g) Vốn vay ODA thực hiện theo Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Điều 20. Quy định về quản lý kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc

1. Các cơ quan đơn vị thực hiện việc mua sắm trang thiết bị làm việc theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Danh mục tài sản mua sắm tập trung theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

3. Quy trình mua sắm đảm bảo tuân thủ quy định của pháp Luật về đấu thầu, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La và quyết định của UBND tỉnh, theo nguyên tắc cấp nào phê duyệt danh mục tài sản mua sắm, cấp đó phê duyệt kế hoạch đấu thầu (trừ trường hợp được ủy quyền theo quy định của pháp luật).

4. Dự toán chi mua sắm, sửa chữa tài sản (*không bao gồm mua hàng dự trữ; kinh phí phòng, chống dịch bệnh; khắc phục hậu quả thiên tai, thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng; kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia*) đã giao trong dự toán tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán đến 30 tháng 9 năm 2023 chưa thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết và chưa hoàn thành việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, cơ quan tài chính cùng cấp thu hồi về ngân sách các cấp quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trừ trường hợp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Điều 21. Thực hiện điều chỉnh dự toán đơn vị sử dụng ngân sách

1. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán để thực hiện nhiệm vụ phát sinh, chậm nhất 10 ngày làm việc (*kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán*), đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc mà không làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao, đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm xem xét sự cần thiết, căn cứ điều chỉnh, kiểm tra số dư dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan, quyết định điều chỉnh dự toán, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra theo quy định và thực hiện điều chỉnh dự toán trên hệ thống Tabmis, đồng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm căn cứ kiểm soát chi, thanh toán. Trường hợp cơ quan tài chính kiểm tra, không thống nhất với việc điều chỉnh của đơn vị dự toán cấp I hoặc kiểm tra không còn đủ số dư dự toán để điều chỉnh, thì thông báo cho đơn vị dự toán cấp I để điều chỉnh lại.

3. Trường hợp điều chỉnh dự toán từ kinh phí không giao tự chủ sang kinh phí giao tự chủ và ngược lại; điều chỉnh nhiệm vụ chi trong phạm vi dự toán kinh phí được giao, nhưng đã được ghi rõ nhiệm vụ chi tại quyết định giao dự toán đầu năm hoặc quyết định giao dự toán bổ sung trong năm của UBND các cấp, đơn vị gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính, đề trình UBND cùng cấp xem xét quyết định. Thời hạn đơn vị gửi cơ quan tài chính đề nghị điều chỉnh dự toán chậm nhất trước ngày 30 tháng 10 năm hiện hành.

4. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra và điều chỉnh trên hệ thống tabmis theo quy định.

5. Việc điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công. Các đơn vị lập phương án điều chỉnh gửi Sở Kế hoạch và đầu tư thẩm định phương án điều chỉnh của các đơn vị trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 22. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước

1. Lập dự toán năm gửi Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước trước ngày 10 tháng 01 năm sau; Thực hiện thanh toán các khoản chi trong dự toán được giao.

2. Chủ tài khoản đơn vị quyết định chi theo quy định tại Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức; Chịu trách nhiệm về quyết định chi của mình và các số liệu về kế toán, quyết toán.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng chế độ, định mức mới ban hành và xin ý kiến tham gia của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cán bộ, viên chức trong cơ quan; Đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị.

4. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan Tài chính và các cơ quan chức năng; báo cáo thường xuyên, đột xuất với Cấp ủy, chính quyền các cấp về tình hình quản lý, sử dụng ngân sách để đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

5. Tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kế toán hiện hành.

Điều 23. Xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước

1. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán Ngân sách nhà nước thực hiện theo Điều 66, Điều 67 Luật Ngân sách nhà nước; Điều 44 Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 27 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Thời gian nộp báo cáo quyết toán về Sở Tài chính

a) Ngân sách cấp huyện

- Báo cáo quyết toán phục vụ công tác thẩm định của Sở Tài chính: Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Báo cáo quyết toán gửi HĐND cùng cấp: Thực hiện theo trích dẫn thứ 2 Tiết 4.1, Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

- Báo cáo quyết toán cấp xã và các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp huyện quản lý do UBND huyện, thành phố quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian thẩm định, tổng hợp, nộp báo cáo quyết toán ngân sách cấp huyện về Sở Tài chính.

b) Đối với đơn vị dự toán cấp tỉnh

- Đơn vị dự toán có quan hệ trực tiếp với Ngân sách nhà nước: Sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị dự toán cấp I : Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp II do đơn vị dự toán cấp I quy định; thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp III do đơn vị dự toán cấp II quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian nộp báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp 1 về Sở Tài chính.

3. Thời gian thẩm định quyết toán ngân sách của Cơ quan tài chính:

a) Cấp huyện: Từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm.

b) Cấp tỉnh bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm.

Điều 24. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng trong quản lý tài chính, ngân sách

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định Các Sở, ban, ngành, Các đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 25. Thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách thực hiện công khai theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. Thực hiện công khai trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài chính, UBND huyện, thành phố, tại chuyên mục công khai ngân sách, đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời gian công khai theo quy định. Trong đó, UBND huyện, thành phố quan tâm, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn:

a) Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng và kịp thời khắc phục hạn chế trong công tác công khai ngân Tài chính ngân sách xã theo quy định tại Điều 15, 16, 17, 18 Thông tư số 343/2016-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia, góp ý, kiểm tra, giám sát theo quy định.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu giám sát cho Mặt trận tổ quốc các cấp.

c) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

d) Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp về hoạt động giám sát.

e) Thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời nội dung công khai Tài chính ngân sách xã đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các công cụ mạng xã hội, ứng dụng thông minh được cơ quan nhà nước cấp phép sử dụng để đăng tải, cung cấp thông tin về minh bạch Tài chính ngân sách.

f) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND các huyện, thành phố (qua phòng Tài chính - Kế hoạch) gửi về Sở Tài chính, báo cáo theo quy định.

2. Các đơn vị dự toán, các tổ chức được Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ Ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện công khai theo quy định tại Mục 2 Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

5. Đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với cá nhân, dân cư việc công khai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính.

6. Đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp thuế đúng thời hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 26. Thực hiện kết luận Thanh tra, kiểm tra, kiến nghị kiểm toán

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của Nhà nước về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo nghiêm minh, kịp thời trong việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra các cấp đảm bảo đúng thời gian và báo cáo theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

b) Thực hiện công khai kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN và cung cấp kết quả xử lý cho các cơ quan thông tin, báo chí đúng quy định; nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác rà soát thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

c) Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

d) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN.

3. Thanh tra tỉnh, tăng cường thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố trong chỉ đạo thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Kiến nghị với cấp có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra các sai phạm trong chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Xử lý nghiêm việc không thực hiện hoặc cố tình thực hiện chậm trễ, không đầy đủ các kết luận thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các trường hợp xử lý không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân sai phạm

4. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN. Xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Điều 27. Chế độ thông tin báo cáo

1. UBND các cấp thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về tài chính - ngân sách cho Cấp uỷ, chính quyền địa phương đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

2. Cơ quan Tài chính

Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; Quản lý tài chính doanh nghiệp; Quản lý giá, quản lý tài sản nhà nước cho Cấp uỷ, chính

quyền các cấp đảm bảo thông tin phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

3. Cơ quan Thuế

Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách trên địa, chi tiết từng khoản thu, sắc thuế và theo nội dung thu cho Cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Kho bạc nhà nước

Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, tồn quỹ ngân sách cho Cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Các đơn vị dự toán

Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan Tài chính và các cơ quan chức năng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật kế toán.

6. Các doanh nghiệp nhà nước và các Công ty cổ phần thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tiền vốn, tài sản của nhà nước với Sở Tài chính./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com